

SỐ RA NGÀY 22/08/2019

Bản tin

THỊ TRƯỜNG NÔNG, LÂM, THỦY SẢN

BỘ CÔNG THƯƠNG

MỤC LỤC

2 TÌNH HÌNH CHUNG

Thị trường thế giới
Thị trường trong nước

- 4 Thị trường cao su
- 11 Thị trường cà phê
- 15 Thị trường hạt điều
- 21 Thị trường chè
- 26 Thị trường sản và các sản phẩm từ sản
- 32 Thị trường thủy sản
- 37 Thị trường gỗ và sản phẩm gỗ
- 41 Tin chính sách / Chuyên đề

Đơn vị thực hiện:

Cục Xuất nhập khẩu
Bộ Công Thương

Tel: 024.22205440

Email:

oanhvt@moit.gov.vn

linhntm@moit.gov.vn

Trung tâm Thông tin Công nghiệp và
Thương mại

Tel: 024 22192875

Email: tuoanhbta@gmail.com

Mọi thông tin phản hồi xin liên hệ theo
số điện thoại và email trên.

Giấy phép xuất bản số:

46/GPXBTT ngày 20/08/2019

TÌNH HÌNH CHUNG

THỊ TRƯỜNG THẾ GIỚI

● Cao su:

Trong 10 ngày giữa tháng 8/2019, giá cao su tại sàn giao dịch TOCOM và Thượng Hải giảm, giá tại Thái Lan tăng.

● Cà phê:

Giá cà phê kỳ hạn trên thị trường thế giới biến động theo xu hướng giảm trong 10 ngày giữa tháng 8/2019.

● Hạt điều:

Trong 20 ngày đầu tháng 8/2019, giá hạt điều xuất khẩu của Ấn Độ tại cảng Delhi tăng.

● Chè:

Xuất khẩu chè của Xri Lan-ca tăng 5,5% về lượng và tăng 6,9% về trị giá trong 6 tháng đầu năm 2019.

● Sắn và sản phẩm từ sắn:

Trong 20 ngày đầu tháng 8/2019, giá sản xuất khẩu sắn lát và giá chào tinh bột sắn của Thái Lan ổn định so với cuối tháng 7/2019.

Thủy sản:

● Nhu cầu tiêu thụ cá hồi vẫn toàn cầu trong vòng 10 năm tới được dự báo sẽ đạt tốc độ tăng trưởng khoảng 5%/năm. Sản lượng tôm năm 2019 của Ấn Độ được dự báo giảm xuống dưới 500.000 tấn, so với gần 700.000 tấn trong năm 2018.

Gỗ và sản phẩm gỗ:

● Trong 6 tháng đầu năm 2019, xuất khẩu đồ nội thất của Trung Quốc tăng 6,1%; nhập khẩu giảm 7,8% so với cùng kỳ năm 2018. Xuất khẩu sản phẩm gỗ của Bra-xin trong tháng 6/2019 giảm mạnh.



THỊ TRƯỜNG TRONG NƯỚC

● Cao su:

Giá mủ cao su nguyên liệu tại Đắk Lắk trong 10 ngày giữa tháng 8/2019 biến động mạnh. Thị phần cao su Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Trung Quốc 6 tháng đầu năm 2019 tăng so với cùng kỳ năm 2018.

● Cà phê:

Giá cà phê trong nước tăng do mưa lớn kéo dài. Xuất khẩu cà phê giảm mạnh so với cùng kỳ năm 2018. Thị phần cà phê Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Thái Lan giảm.

● Hạt điều :

Xuất khẩu hạt điều trong 15 ngày đầu tháng 8/2019 tiếp tục tăng mạnh so với cùng kỳ năm 2018.

● Chè:

Thị phần chè Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Thổ Nhĩ Kỳ giảm mạnh. Giá chè xuất khẩu bình quân trong 15 ngày đầu tháng 8/2019 tăng mạnh.

● Sắn và sản phẩm từ sắn:

Giá sắn nguyên liệu trong nước giảm nhẹ so với cuối tháng 7/2019 do nguồn cung dồi dào. Tháng 7/2019, xuất khẩu sắn và sản phẩm từ sắn tăng mạnh so với cùng kỳ năm 2018.

● Thủy sản:

5 tháng đầu năm 2019, tôm Việt Nam vẫn chiếm thị phần nhỏ trong tổng nhập khẩu của Nga.

● Gỗ và sản phẩm gỗ:

Thị phần đồ nội thất bằng gỗ của Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Đức tăng. Xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ trong 15 ngày đầu tháng 8/2019 tăng mạnh so với cùng kỳ năm 2018.



THỊ TRƯỜNG CAO SU

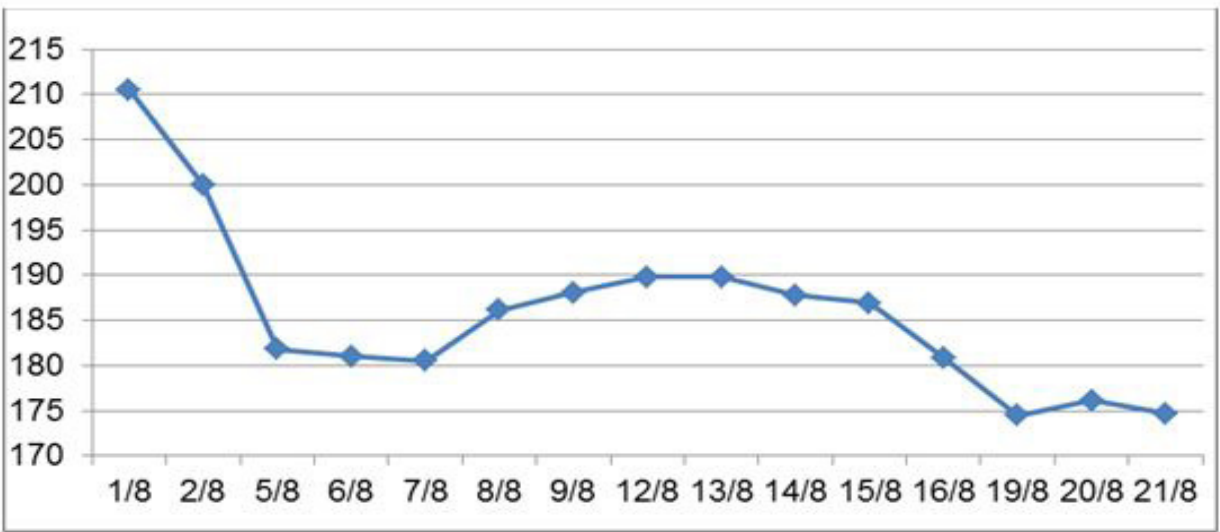
- ▶ Trong 10 ngày giữa tháng 8/2019, giá cao su tại sàn giao dịch TOCOM và Thượng Hải giảm, giá cao su tại Thái Lan tăng.
- ▶ Giá mủ cao su nguyên liệu tại Đắk Lắk trong 10 ngày giữa tháng 8/2019 biến động mạnh.
- ▶ Thị phần cao su Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Trung Quốc 6 tháng đầu năm 2019 tăng so với cùng kỳ năm 2018.

THỊ TRƯỜNG THẾ GIỚI

Trong 10 ngày giữa tháng 8/2019, giá cao su trên các sàn giao dịch chủ chốt biến động không đồng nhất: giảm trên sàn giao dịch TOCOM và Thượng Hải, trong khi tăng tại Thái Lan.

+ Tại Sở giao dịch hàng hóa Tokyo (TOCOM), ngày 21/8/2019, giá cao su RSS3 giao kỳ hạn tháng 9/2019 giao dịch ở mức 174,7 Yên/kg (tương đương 1,64 USD/kg), giảm 8% so với 10 ngày trước đó và giảm 21,1% so với cuối tháng 7/2019.

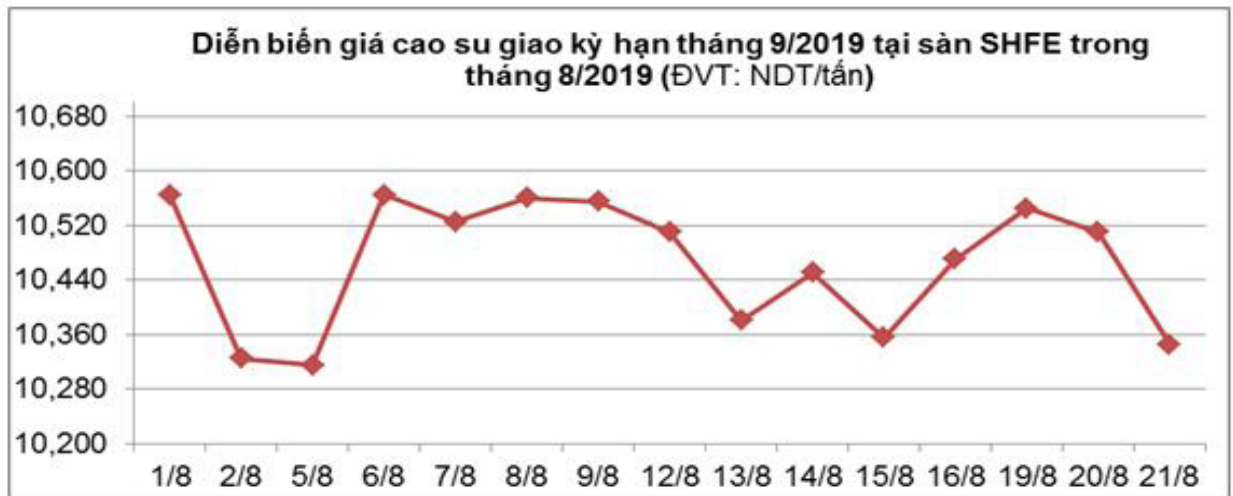
Diễn biến giá cao su giao kỳ hạn tháng 9/2019 tại sàn Tocom trong tháng 8/2019
(ĐVT: Yên/kg)



Nguồn: Tocom.or.jp

+ Tại sàn Thượng Hải (SHFE), giá cao su tự nhiên giao kỳ hạn tháng 9/2019 ngày 21/8/2019 giao dịch ở mức 10.345 NDT/tấn

(tương đương 1,47 USD/kg), giảm 1,6% so với 10 ngày trước đó.

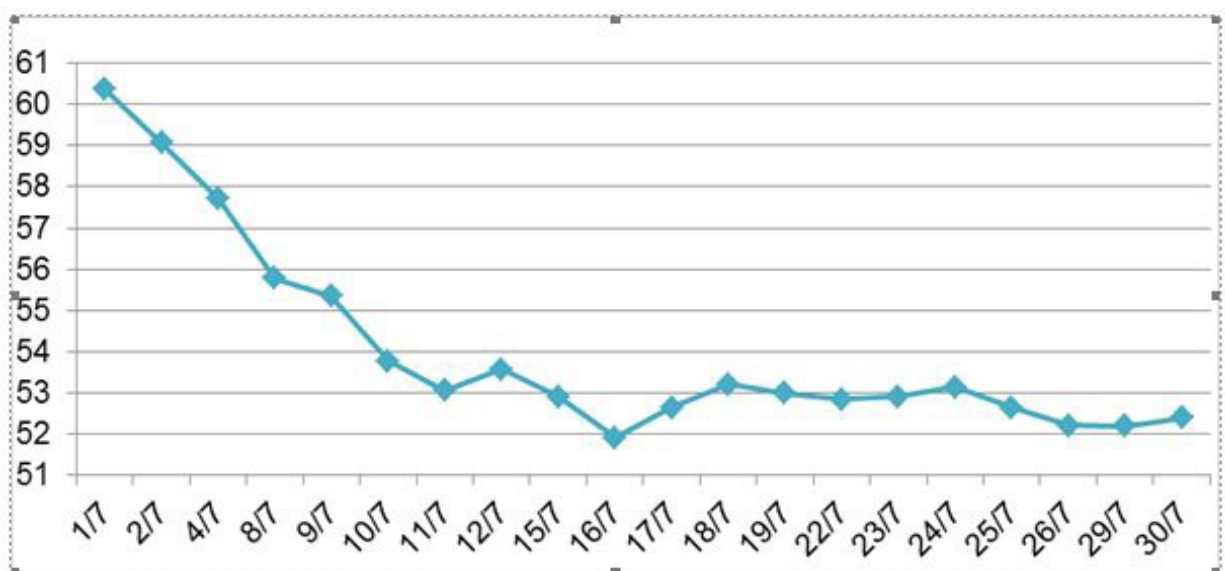


Nguồn: shfe.com.cn

+ Tại Thái Lan, 10 ngày giữa tháng 8/2019 giá cao su RSS3 có xu hướng tăng. Ngày 20/8/2019, giá cao su RSS3 tại Thái Lan giao

dịch ở mức 45,8 Baht/kg (tương đương 1,48 USD/kg), tăng 4,7% so với 10 ngày trước đó.

Diễn biến giá cao su RSS3 tại Thái Lan trong tháng 8/2019 (ĐVT: Baht/kg)



Nguồn: thainr.com

Trong 10 ngày giữa tháng 8/2019, giá cao su giảm do thị trường lo ngại kinh tế thế giới tăng trưởng chậm và nhu cầu cao su từ Trung Quốc giảm. Bên cạnh đó, các nhà đầu tư

giảm kỳ vọng khi các nước sản xuất cao su tự nhiên hàng đầu thế giới không gia hạn thêm thời gian hạn chế xuất khẩu cao su. Trong khi đó, nhà sản xuất ô tô Ấn Độ Tata Motors Ltd



TAMO.NS và Mahindra, Mahindra Ltd (M&M) cho biết, sẽ cắt giảm sản lượng tại một số nhà máy để phù hợp với nhu cầu chậm lại.

Thời hạn hạn chế xuất khẩu cao su của ba nước sản xuất cao su chính gồm Thái Lan, In-đô-nê-xi-a và Ma-lai-xi-a, sẽ kết thúc vào tháng 9/2019. In-đô-nê-xi-a và Ma-lai-xi-a đã hoàn thành một phần của chương trình khi họ bắt đầu thực hiện từ ngày 01/4/2019, trong khi Thái Lan bắt đầu cắt giảm xuất khẩu từ ngày 20/5/2019. Ba nước này chiếm khoảng 70% sản lượng cao su tự nhiên của thế giới.

Theo Hiệp hội các nước sản xuất cao su tự nhiên (ANRPC), trong 5 tháng đầu năm 2019, sản lượng cao su tự nhiên trên thế giới đạt 4,93 triệu tấn, giảm 6,5% so với cùng kỳ năm 2018; trong khi tiêu thụ đạt 5,79 triệu tấn, tăng 0,9% so với cùng kỳ năm 2018. Như vậy,

trong 5 tháng đầu năm 2019, tiêu thụ cao su tự nhiên đã cao hơn so với sản lượng là 860 nghìn tấn.

► Tại In-đô-nê-xi-a: Sự bùng phát bệnh rụng lá Pestalotiopsis đã ảnh hưởng đến nhiều đồn điền cao su và dự kiến sẽ làm giảm sản lượng cao su tự nhiên của nước này. Theo ước tính, sản lượng cao su của In-đô-nê-xi-a sẽ giảm ít nhất 15% trong năm 2019. Theo Hiệp hội Các nhà sản xuất cao su In-đô-nê-xi-a, sản lượng cao su của In-đô-nê-xi-a đạt 3,77 triệu tấn trong năm 2018, tăng nhẹ so với 3,63 triệu tấn trong năm 2017; xuất khẩu năm 2018 đạt 3,09 triệu tấn, giảm so với 3,28 triệu tấn trong năm 2017. Tổng diện tích cao su của In-đô-nê-xi-a hiện nay là 3,66 triệu ha, trong đó diện tích cao su tiểu điền chiếm 85%.

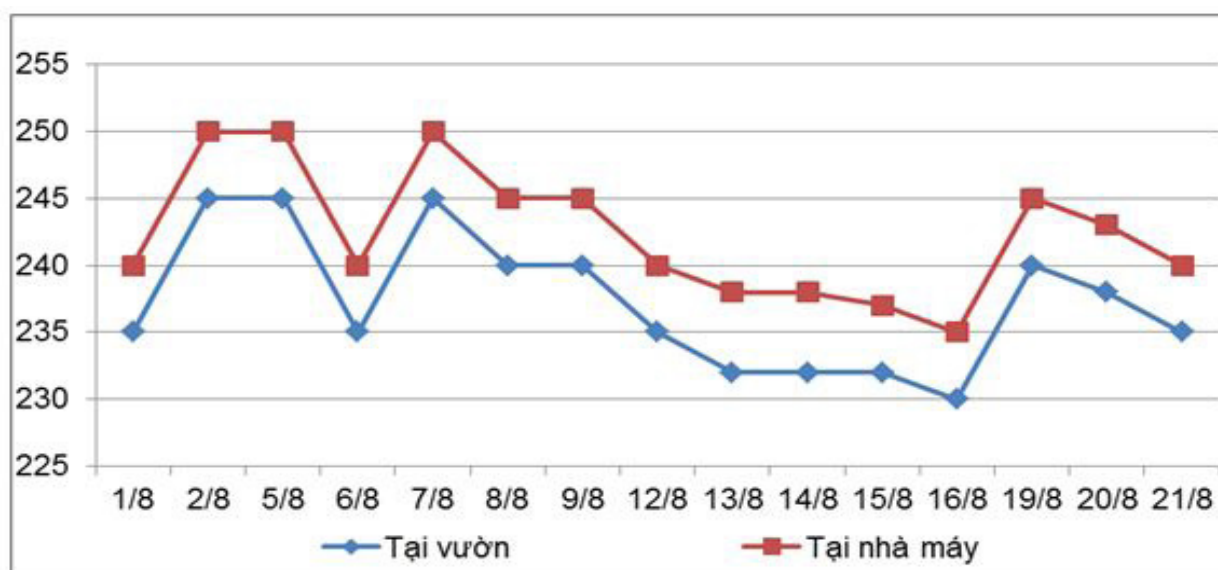
THỊ TRƯỜNG TRONG NƯỚC

Tháng 7/2019, giá mủ cao su nguyên liệu trong nước có xu hướng giảm theo xu hướng thị trường thế giới. Ngày 30/7/2019, tại Đắk Lắk giá thu mua mủ cao su nước tại vườn và nhà máy đạt lần lượt 245 đ/độ TSC và 250

đ/độ TSC, giảm tới 25 đ/độ TSC so với cuối tháng 6/2019.

Trong tháng 7/2019, Công ty TNHH MTV cao su Lộc Ninh 8 lần trong tháng điều chỉnh giá thu mua mủ cao su, cụ thể:

Diễn biến giá thu mua mủ cao su nước tại vườn và nhà máy tại Đắk Lắk trong tháng 8/2019 (ĐVT: Đ/độ TSC)



Nguồn: socongthuong.daklak.gov.v/

TÌNH HÌNH XUẤT KHẨU CAO SU CỦA VIỆT NAM



Theo thống kê của Tổng cục Hải quan, trong 15 ngày đầu tháng 8/2019, lượng cao su xuất khẩu đạt 82,28 nghìn tấn, trị giá 111,91 triệu

USD, giảm 10% về lượng và giảm 11,9% về trị giá so với 15 ngày trước đó, nhưng tăng 0,9% về lượng và tăng 7,9% về trị giá so với cùng kỳ năm 2018; giá xuất khẩu bình quân ở mức 1.360 USD/tấn, giảm 2,1% so với 15 ngày trước đó, nhưng tăng 6,9% so với cùng kỳ năm 2018. Tính từ đầu năm đến hết ngày 15/8/2019, lượng cao su xuất khẩu đạt 863,32 nghìn tấn, trị giá 1,18 tỷ USD, tăng 9,6% về lượng và tăng 6,7% về trị giá so với cùng kỳ năm 2018; giá xuất khẩu bình quân ở mức 1.374 USD/tấn, giảm 2,6% so với mức giá xuất khẩu trung bình của cùng kỳ năm 2018.

DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU CAO SU CỦA TRUNG QUỐC TRONG 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2019 VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM



Theo số liệu thống kê của Trung tâm thương mại quốc tế (ITC), trong 6 tháng đầu năm 2019, Trung Quốc nhập khẩu 3,17 triệu tấn cao su, trị giá 4,92 tỷ USD, giảm 7,4%

về lượng và giảm 14,5% về trị giá so với cùng kỳ năm 2018, do nhập khẩu từ một số thị trường chính giảm như: Thái Lan giảm 12,4%; Ma-lai-xi-a giảm 12,4%; In-đô-nê-xi-a giảm 35,4%; Hoa Kỳ giảm 45,4%... Trong khi đó, Trung Quốc lại tăng nhập khẩu cao su từ Mi-an-ma, tăng 115,7%; Nga tăng 19,2%; Việt Nam tăng 15,1%...

Trong 6 tháng đầu năm 2019, Trung Quốc nhập khẩu cao su từ Việt Nam đạt 415,9 nghìn tấn, trị giá 555,56 triệu USD, tăng 15,1% về lượng và tăng 3,6% về trị giá so với cùng kỳ năm 2018. Thị phần cao su Việt Nam trong tổng nhập khẩu cao su của Trung Quốc trong 6 tháng đầu năm 2019 tăng lên mức 13,1% so với mức 10,5% trong 6 tháng đầu năm 2018, lên 13,1%.

10 thị trường lớn cung cấp cao su cho Trung Quốc trong 6 tháng đầu năm 2019 (mã HS: 4001, 4002, 4003, 4005)

Thị trường	6 tháng đầu năm 2019		So với 6 tháng đầu năm 2018 (%)		Tỷ trọng tính theo lượng (%)	
	Lượng (nghìn tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	6 tháng năm 2018	6 tháng năm 2019
Tổng	3.177,5	4.924.783	-7,4	-14,5	100	100
Thái Lan	1.371,5	1.850.383	-12,4	-19,6	45,6	43,2
Việt Nam	415,9	555.568	15,1	3,6	10,5	13,1
Ma-lai-xi-a	366,3	516.133	-12,4	-17,9	12,2	11,5
Hàn Quốc	168,0	292.521	-2,1	-11,7	5,0	5,3
In-đô-nê-xi-a	143,7	204.919	-35,4	-39,0	6,5	4,5
Nhật Bản	96,1	304.580	-12,7	-10,8	3,2	3,0
Mi-an-ma	86,3	133.958	115,7	98,1	1,2	2,7
Nga	84,2	147.344	19,2	20,2	2,1	2,7
Hoa Kỳ	65,8	166.559	-45,4	-47,3	3,5	2,1
Xin-ga-po	52,3	117.653	-13,6	-15,8	1,8	1,6
Các thị trường khác	327,5	635.165	12,0	-0,6	8,5	10,3

Nguồn: ITC

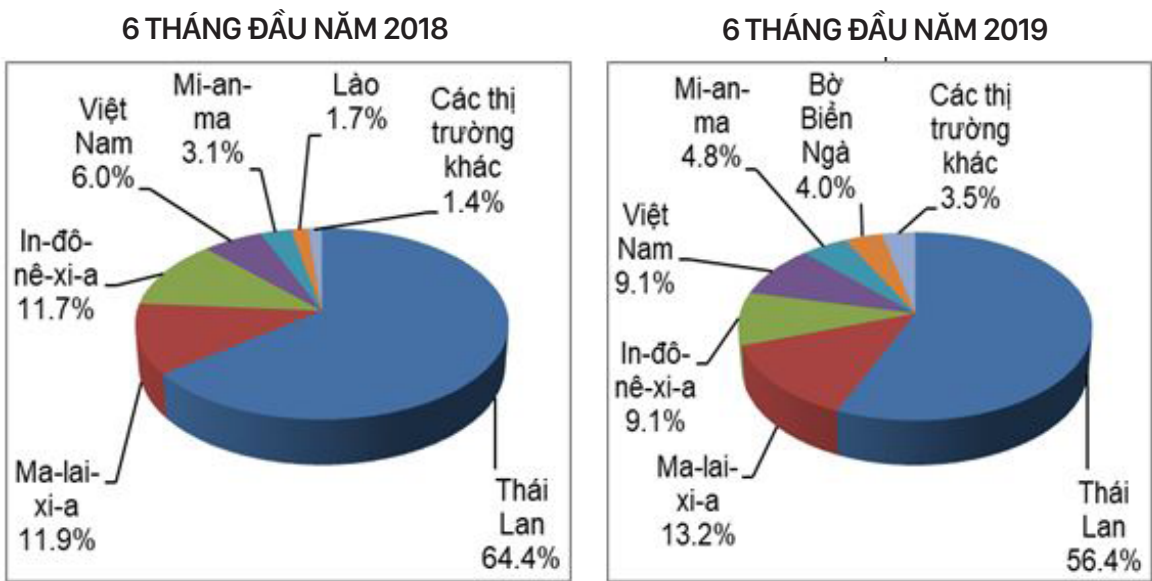
Về cơ cấu cao su nhập khẩu:

Trong 6 tháng đầu năm 2019, Trung Quốc nhập khẩu các sản phẩm cao su tự nhiên (mã HS: 4001) đạt 1,06 triệu tấn, trị giá 1,44 tỷ USD, giảm 10,5% về lượng và giảm 16,5% về trị giá so với cùng kỳ năm 2018. Trung Quốc nhập khẩu mặt hàng cao su tự nhiên chủ yếu từ các thị trường như: Thái Lan, Ma-lai-xi-a, In-đô-nê-xi-a và Việt Nam. Trong đó, Việt Nam là thị trường cung cấp mặt hàng cao su tự nhiên lớn thứ 4 cho Trung Quốc, nhưng

chỉ chiếm 9,1% trong tổng lượng cao su tự nhiên nhập khẩu của Trung Quốc, trong khi Thái Lan chiếm 56,4%, Ma-lai-xi-a chiếm 13,2%, In-đô-nê-xi-a chiếm 9,1%.

Trong 6 tháng đầu năm 2019, Trung Quốc nhập khẩu cao su tự nhiên của Việt Nam tăng mạnh so với cùng kỳ năm 2018, với 96,59 nghìn tấn, trị giá 130,71 triệu USD, tăng 35,2% về lượng và tăng 23,2% về trị giá so với cùng kỳ năm 2018.

Cơ cấu thị trường chính cung cấp cao su tự nhiên (mã HS: 4001) cho Trung Quốc
(Đvt: % tính theo lượng)



Nguồn: ITC

Trong 6 tháng đầu năm 2019, Trung Quốc nhập khẩu cao su tổng hợp (mã HS: 4002) đạt 2,10 triệu tấn, trị giá 3,28 tỷ USD, giảm 6,1% về lượng và giảm 13,8% về trị giá so với cùng kỳ năm 2018. Thái Lan, Việt Nam và Ma-lai-xi-a là 3 thị trường chính cung cấp cao su tổng hợp cho Trung Quốc. Trong đó, cao su tổng hợp của Việt Nam chiếm 15,5%; trong khi

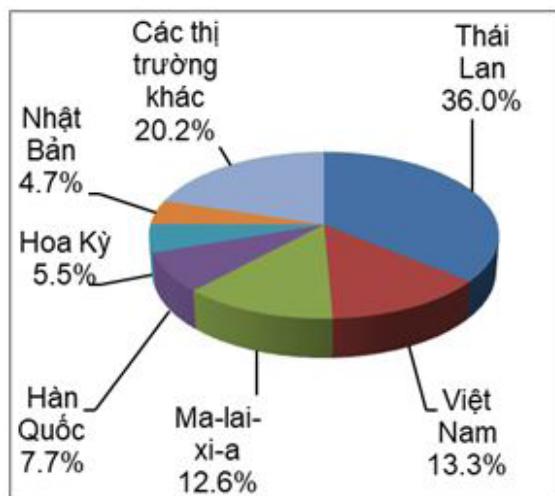
Thái Lan chiếm tới 36,7% trong tổng lượng cao su tổng hợp nhập khẩu của Trung Quốc trong kỳ.

Đáng chú ý, trong 6 tháng đầu năm 2019, Trung Quốc tăng nhập khẩu cao su tổng hợp từ Việt Nam với 311,14 nghìn tấn, trị giá 413,62 triệu USD, tăng 9% về lượng nhưng giảm 2,3% về trị giá so với cùng kỳ năm 2018.

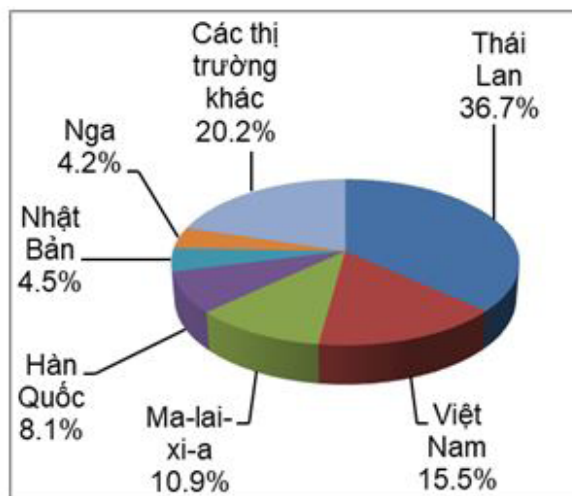
Cơ cấu thị trường chính cung cấp cao su tổng hợp (mã HS: 4002) cho Trung Quốc

(Đvt: % tính theo lượng)

6 THÁNG ĐẦU NĂM 2018



6 THÁNG ĐẦU NĂM 2019



Nguồn: ITC

Trong khi đó, trong 6 tháng đầu năm 2019, Trung Quốc tăng nhập khẩu cao su tái sinh (mã HS: 4003) với 56,48 nghìn tấn, trị giá 39,64 triệu USD, tăng 39,2% về lượng và tăng 27,7% về trị giá so với cùng kỳ năm 2018, chủ yếu nhập khẩu từ Thái Lan, Ấn Độ, Ma-lai-xi-a,

In-đô-nê-xi-a và Việt Nam. Lượng cao su tái sinh của Việt Nam chiếm 3,8% tổng lượng nhập khẩu của Trung Quốc trong 6 tháng đầu năm 2019, đạt 2,16 nghìn tấn, tăng 101% so với cùng kỳ năm 2018.



THỊ TRƯỜNG CÀ PHÊ

- ▶ Giá cà phê kỳ hạn trên thị trường thế giới biến động theo xu hướng giảm trong 10 ngày giữa tháng 8/2019.
- ▶ Giá cà phê trong nước tăng do mưa lớn kéo dài.
- ▶ Xuất khẩu cà phê giảm mạnh so với cùng kỳ năm 2018.
- ▶ Thị phần cà phê Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Thái Lan giảm.

THỊ TRƯỜNG THẾ GIỚI



Trong 10 ngày giữa tháng 8/2019, giá cà phê Robusta và Arabica giao kỳ hạn trên thị trường thế giới biến động theo xu hướng giảm so với ngày 10/8/2019. Cụ thể như sau:

+ Trên sàn giao dịch London, ngày 20/8/2019, giá cà phê Robusta giao kỳ hạn tháng 9/2019 giảm 0,6% so với ngày 10/8/2019, xuống còn 1.288 USD/tấn; kỳ hạn giao tháng 11/2019 giảm 1,4% so với ngày 10/8/2019, xuống còn 1.319 USD/tấn.

+ Trên sàn giao dịch New York, ngày 20/8/2019, giá cà phê Arabica giao kỳ hạn tháng 9/2019 giao dịch ở mức 91,15 Uscent/lb, giảm 6,3% so với ngày 10/8/2019; kỳ hạn giao tháng 12/2019 ở mức 94,8 Uscent/lb, giảm 5,9% so với ngày

10/8/2019.

+ Trên sàn BMF của Bra-xin, ngày 20/8/2019, giá cà phê Arabica giao kỳ hạn tháng 9/2019 và tháng 12/2019 ổn định ở mức 124,5 Uscent/lb và 128,7 Uscent/lb so với ngày 10/8/2019.

+ Tại cảng Thành phố Hồ Chí Minh, giá cà phê Robusta xuất khẩu loại 2, tỷ lệ đen vỡ 5% giao dịch ở mức 1.358 USD/tấn, cộng 70 USD/tấn, giảm 0,1% so với ngày 10/8/2019.

Giá cà phê toàn cầu giảm do áp lực dư cung và ảnh hưởng bởi căng thẳng thương mại giữa Hoa Kỳ và Trung Quốc. Theo Hội đồng xuất khẩu cà phê của Bra-xin, xuất khẩu cà phê (bao gồm cà phê hạt, cà phê hòa tan và cà phê rang xay quy đổi) của nước này tháng 7/2019 đạt 3,2 triệu bao (loại 60 kg), tăng 5,1% so với cùng kỳ năm 2018. Tính chung 7 tháng đầu năm 2019, xuất khẩu cà phê của Bra-xin đạt 23,5 triệu bao, lượng xuất khẩu đạt cao nhất trong vòng 5 năm qua, tăng 37,6% so với 7 tháng đầu năm 2018. Bên cạnh đó, đồng real của Bra-xin giảm giá cũng gây áp lực cho thị trường khi mùa vụ chính tại Bra-xin đang được thu hoạch và khả năng sản lượng vẫn ở mức cao kỷ lục trong năm 2020.

THỊ TRƯỜNG CÀ PHÊ TRONG NƯỚC, GIÁ BIẾN ĐỘNG KHÔNG ĐỒNG NHẤT



Mưa lớn kéo dài tại một số khu vực ở Tây Nguyên có thể ảnh hưởng tới mùa vụ cà phê tới. Yếu tố này đã hỗ trợ giá cà phê trong nước. Ngày 20/8/2019, giá cà phê nhân xô Robusta tăng từ 0,3 - 1,8% so với ngày 10/8/2019, nhưng vẫn giảm từ 2,9 - 3,3% so với ngày 20/7/2019. Giá cà phê nhân xô Robusta tại thị trường nội địa ở mức

thấp nhất là 32.000 đồng/kg tại các huyện Di Linh và Lâm Hà của tỉnh Lâm Đồng; cao nhất là 33.200 đồng/kg tại huyện Cư M'gar của tỉnh Đắk Lắk. Tại các kho quanh khu vực Thành phố Hồ Chí Minh, giá cà phê Robusta loại R1 tăng 0,3% so với ngày 10/8/2019, nhưng giảm 2,8% so với ngày 20/7/2019, giao dịch ở mức 34.200 đồng/kg.

Giá cà phê tại một số tỉnh/huyện khu vực khảo sát ngày 20/8/2019

Tỉnh/huyện	6 tháng đầu năm 2019	So với 6 tháng đầu năm 2018 (%)	Tỷ trọng tính theo lượng (%)
Tỉnh Lâm Đồng			
Bảo Lộc (Robusta)	32.100	0,3	-3,3
Di Linh (Robusta)	32.000	0,3	-3,3
Lâm Hà (Robusta)	32.000	0,3	-3,3
Tỉnh Đắk Lắk			
Cư M'gar (Robusta)	33.200	1,2	-2,9
Ea H'leo (Robusta)	33.100	1,5	-2,9
Buôn Hồ (Robusta)	33.100	1,8	-2,9
Tỉnh Gia Lai			
Ia Grai (Robusta)	32.800	0,6	-3,0
Tỉnh Đắk Nông			
Gia Nghĩa (Robusta)	32.800	0,9	-3,0
Tỉnh Kon Tum			
Đắk Hà (Robusta)	33.000	0,3	-3,2
TP. Hồ Chí Minh			
R1	34.200	0,3	-2,8

Nguồn: Tintaynguyen.com

TRONG 15 NGÀY ĐẦU THÁNG 8/2019, GIÁ XUẤT KHẨU BÌNH QUÂN CÀ PHÊ GIẢM 3,3% SO VỚI NGÀY CUỐI THÁNG 7/2019

Theo số liệu thống kê từ Tổng cục Hải quan, xuất khẩu cà phê trong nửa đầu tháng 8/2019 đạt 54,5 nghìn tấn, trị giá 92 triệu USD, giảm 30,6% về lượng và giảm 27,1% về trị giá so với nửa đầu tháng 7/2019, giảm 24,8% về lượng và giảm 31,6% về trị giá so với nửa đầu tháng 8/2018. Lũy kế từ đầu năm đến giữa tháng 8/2019, xuất khẩu cà phê đạt 1,112 triệu tấn, trị giá 1,899 tỷ USD, giảm 10,6% về lượng và giảm

20,5% về trị giá so với cùng kỳ năm 2018. Giá xuất khẩu bình quân cà phê trong nửa đầu tháng 8/2019 đạt mức 1.688 USD/tấn, giảm 3,3% so với 15 ngày trước đó, và giảm 9,1% so với nửa đầu tháng 8/2018. Lũy kế từ đầu năm nay đến giữa tháng 8/2019, giá xuất khẩu bình quân cà phê đạt mức 1.707 USD/tấn, giảm 11,1% so với cùng kỳ năm 2018.

DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU CÀ PHÊ THÁI LAN 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2019 VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Theo số liệu thống kê từ Cơ quan Hải quan Thái Lan, nhập khẩu cà phê của Thái Lan trong 6 tháng đầu năm 2019 giảm 35,1% về lượng và giảm 31,2% về trị giá so với 6 tháng đầu năm 2018, xuống còn 16.017 tấn, trị giá 1,159 tỷ baht (tương đương 37,56 triệu USD). Trong đó, nhập khẩu cà phê Arabica và Robusta, chưa rang, chưa khử caffein (mã HS: 09011110) của Thái Lan trong 6 tháng đầu năm 2019 giảm 37,9% về lượng và giảm 42% về trị giá so với 6 tháng đầu năm 2018, xuống

còn 14.757 tấn, trị giá 827,21 triệu Baht (tương đương 26,79 triệu USD). Đây là chủng loại chiếm tới 92,1% trong tổng lượng nhập khẩu cà phê của Thái Lan trong nửa đầu năm 2019. Ngược lại, trong 6 tháng đầu năm 2019, Thái Lan đẩy mạnh nhập khẩu cà phê rang, chưa khử caffein (mã HS: 09012110), tăng 52,3% về lượng và tăng 36,4% về trị giá so với 6 tháng đầu năm 2018, đạt 1.086 tấn, trị giá 251,32 triệu Baht (tương đương 8,14 triệu USD).

Chủng loại cà phê nhập khẩu của Thái Lan 6 tháng đầu năm 2019
(Tỷ giá 1 USD = 30,867 baht)

Tên hàng	6 tháng năm 2019				So với 6 tháng năm 2018 (%)		
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn Baht)	Trị giá (nghìn USD)	Giá XKBQ (USD/tấn)	Lượng	Trị giá	Giá XKBQ
Tổng	16.017	1.159.438	37.562	2.345	-35,1	-31,2	6,0
09011110	14.757	827.216	26.799	1.816	-37,9	-42,0	-6,5
09012110	1.086	251.329	8.142	7.496	52,3	36,4	-10,4
09012120	120	66.265	2.147	17.955	4,6	9,8	4,9
09011190	37	7.295	236	6.447	-6,7	-6,3	0,4
09012210	11	3.721	121	10.728	12,8	14,7	1,8
09012220	6	3.516	114	20.116	-3,9	14,2	18,8
09011290	0,4	84	3	7.534	-57,8	-66,0	-19,4
09011210	0,03	3	0,08	2.826	-95,0	-95,1	-1,6

Nguồn: Tính toán từ số liệu thống kê của Cơ quan Hải quan Thái Lan



Về cơ cấu nguồn cung: 6 tháng đầu năm 2019, Thái Lan giảm nhập khẩu cà phê từ Việt Nam, Lào, Ý, Anh, nhưng tăng nhập khẩu từ Ma-lai-xi-a, In-đô-nê-xi-a, Hoa Kỳ, Bra-xin, Thụy Điển, Úc. Cụ thể:

Trong 6 tháng đầu năm 2019, nhập khẩu cà phê của Thái Lan từ Việt Nam đạt 13,7 nghìn tấn, trị giá 744,9 triệu USD, giảm 38,7% về lượng và giảm 42,4% về trị giá so với cùng kỳ năm 2018. Mặc dù vẫn là thị trường cung cấp cà phê chủ yếu cho Thái Lan, nhưng thị phần cà phê Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Thái Lan giảm từ 91% trong 6 tháng đầu năm 2018, xuống còn 85,8% trong 6 tháng đầu năm 2019. Nhập khẩu cà phê từ

Việt Nam giảm chủ yếu do Thái Lan giảm nhập khẩu cà phê chưa rang, chưa khử caffein (mã HS: 09011110).

Trong khi đó, nhập khẩu cà phê của Thái Lan từ Ma-lai-xi-a trong 6 tháng đầu năm 2019 tăng 371,3% về lượng và tăng 249% về trị giá so với 6 tháng đầu năm 2018, đạt 676 tấn, trị giá 153,46 triệu Baht (tương đương 4,97 triệu USD). Thị phần cà phê Ma-lai-xi-a trong tổng lượng nhập khẩu của Thái Lan tăng từ 0,6% trong 6 tháng đầu năm 2018, lên 4,2% trong 6 tháng đầu năm 2019. Hiện Ma-lai-xi-a cung cấp chính chủng loại cà phê rang, chưa khử caffein (mã HS 09012110) cho Thái Lan.

10 nguồn cung cà phê lớn nhất cho Thái Lan 6 tháng đầu năm 2019

Thị trường	6 tháng năm 2019			So với 6 tháng năm 2018 (%)		Thị phần 6 tháng tính theo lượng (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn baht)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Năm 2019	Năm 2018
Việt Nam	13.749	744.923	24.133	-38,7	-42,4	85,8	91,0
Lào	1.018	103.303	3.347	-31,2	-44,2	6,4	6,0
Ma-lai-xi-a	676	153.467	4.972	371,3	249,0	4,2	0,6
In-đô-nê-xi-a	193	22.625	733	4,8	8,0	1,2	0,7
Hoa Kỳ	79	34.114	1.105	8,4	16,8	0,5	0,3
Bra-xin	58	7.972	258	109,0	72,5	0,4	0,1
Thụy Điển	52	31.931	1.034	18,7	30,8	0,3	0,2
Úc	42	11.075	359	16,5	5,7	0,3	0,1
Ý	42	21.604	700	-23,1	-25,3	0,3	0,2
Anh	31	12.714	412	-26,8	-33,3	0,2	0,2

Nguồn: Tính toán từ số liệu thống kê của Cơ quan Hải quan Thái Lan

THỊ TRƯỜNG HẠT ĐIỀU

- ▶ Trong 20 ngày đầu tháng 8/2019, giá hạt điều xuất khẩu của Ấn Độ tại cảng Delhi tăng.
- ▶ Xuất khẩu hạt điều trong 15 ngày đầu tháng 8/2019 tiếp tục tăng mạnh so với cùng kỳ năm 2018.

THỊ TRƯỜNG THẾ GIỚI



Theo Công ty nghiên cứu thị trường Mordor Intelligence, nhu cầu tiêu thụ hạt điều toàn cầu năm 2018 đạt 9,94 tỷ USD và dự báo sẽ đạt 13,48 tỷ USD vào năm 2024, ghi nhận tốc độ tăng trưởng hàng năm là 5,2% trong giai đoạn 2018 - 2024. Trong đó, nhu cầu hạt điều từ các nước châu Âu và nhu cầu cho ngành công nghiệp chế biến ở châu Phi sẽ tăng lên. Hạt điều đã trở nên phổ biến trên toàn thế giới nhờ hương vị thơm ngon và là thực phẩm có ích đối với sức khỏe. Một nghiên cứu gần đây được công bố trên Tạp chí Dinh dưỡng Anh cho thấy: Nguy cơ mắc bệnh động mạch vành có thể thấp hơn 37% ở những người tiêu thụ các sản phẩm từ hạt trên bốn lần một tuần so với những người không bao giờ hoặc hiếm khi ăn hạt. Như vậy, hạt điều có thể sẽ

được sử dụng nhiều hơn trong sản xuất đồ ăn nhẹ, một sự thay thế lành mạnh cho các thanh sô cô la có hàm lượng calo cao. Trong thời gian gần đây, sữa hạt điều cũng trở nên phổ biến như là một chất thay thế sữa không có đường. Do đó, hạt điều được sử dụng để sản xuất các sản phẩm thay thế sữa, như sữa hạt điều, phô mai dựa trên hạt điều, nước sốt kem làm từ hạt điều và kem chua. Hoa Kỳ hiện là nhà nhập khẩu hạt điều lớn nhất thế giới. Năm 2018, Hoa Kỳ nhập khẩu 1,6 triệu USD hạt điều do nguồn cung trong nước không đủ đáp ứng nhu cầu. Việt Nam và Ấn Độ là 2 thị trường cung cấp hạt điều chính cho Hoa Kỳ. Trong 20 ngày đầu tháng 8/2019, tại cảng Delhi của Ấn Độ, giá hạt điều xuất khẩu của

nước này biến động theo xu hướng tăng. Ngày 19/8/2019, giá hạt điều loại WW180, WW210, W240 đều tăng 7% so với ngày 10/8/2019, đạt mức 1.075 Rup/kg (15 USD/kg), 950 Rup/kg (13,2 USD/kg), 765 Rup/kg (10,7 USD/kg), tăng lần lượt 30,3%, 18,4%, 11,7% so với ngày 30/7/2019. Trong khi đó, hạt điều

nhân vỡ 2 mảnh xuất khẩu có mức giá là 590 Rup/kg (8,2 USD/kg), tăng 2,6% so với ngày 10/8/2019 và tăng 9,8% so với ngày 30/7/2019. Ngược lại, giá hạt điều loại W320 xuất khẩu ở mức 615 Rup/kg (8,6 USD/kg), không đổi so với ngày 10/8/2019, nhưng giảm 15,2% so với ngày 30/7/2019.

NỬA ĐẦU THÁNG 8/2019, GIÁ XUẤT KHẨU BÌNH QUÂN HẠT ĐIỀU GIẢM



Theo số liệu thống kê từ Tổng cục Hải quan, xuất khẩu hạt điều trong nửa đầu tháng 8/2019 đạt 21,5 nghìn tấn, trị giá 146,2 triệu USD, tăng 10,1% về lượng và tăng 9,3% về trị giá so với nửa đầu tháng 7/2019, so với nửa đầu tháng 8/2018 tăng 42,8% về lượng và tăng 14% về trị giá. Lũy kế từ đầu năm đến giữa tháng 8/2019, xuất khẩu hạt điều đạt 261,2 nghìn tấn, trị giá 1,936 tỷ USD, tăng 17,6% về lượng, nhưng giảm 8,2% về trị giá so với cùng kỳ năm 2018.

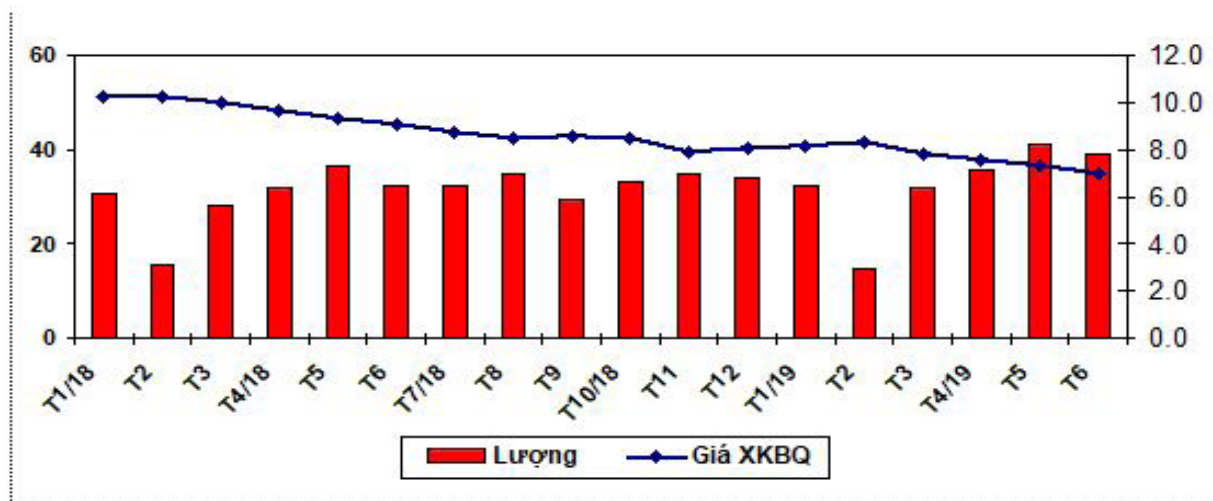
Giá xuất khẩu bình quân hạt điều trong nửa đầu tháng 8/2019 đạt mức 6.812 USD/tấn, giảm 0,8% so với nửa đầu tháng 7/2019 và giảm 20,2% so với nửa đầu tháng 8/2018. Lũy kế từ đầu năm đến giữa tháng 8/2019, giá xuất khẩu bình quân hạt điều đạt mức 7.415

USD/tấn, giảm 21,9% so với cùng kỳ năm 2018. Tháng 7/2019, xuất khẩu hạt điều đạt 44,4 nghìn tấn, trị giá 302,37 triệu USD, tăng 13,5% về lượng và tăng 9,7% về trị giá so với tháng 6/2019, tăng 35,5% về lượng và tăng 5,5% về trị giá so với tháng 7/2018. Lũy kế 7 tháng đầu năm 2019, xuất khẩu hạt điều đạt 239,8 nghìn tấn, trị giá 1,791 tỷ USD, tăng 15,8% về lượng, nhưng giảm 9,6% về trị giá so với 7 tháng đầu năm 2018.

Tháng 7/2019, giá xuất khẩu bình quân hạt điều đạt 6.811 USD/tấn, giảm 3% so với tháng 6/2019 và giảm 22,2% so với tháng 7/2018. Lũy kế 7 tháng đầu năm 2019, giá xuất khẩu bình quân hạt điều đạt mức 7.469 USD/tấn, giảm 21,8% so với 7 tháng đầu năm 2018.

Lượng và giá xuất khẩu bình quân hạt điều năm 2018 – 2019

(ĐVT: Lượng: nghìn tấn; Đơn giá: USD/kg)



Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

Tháng 7/2019, giá xuất khẩu bình quân hạt điều sang một số thị trường giảm so với tháng 6/2019, như Hồng Kông, Ai Cập, Irắc, I-xra-en, Trung Quốc, Pháp. Ngược lại, giá xuất khẩu bình quân hạt điều sang một số thị trường tăng, như Đài Loan, Hy Lạp, Hà Lan. Đáng chú ý, giá xuất khẩu bình quân hạt điều của Việt Nam sang Xin-ga-po tăng tới 13,7%. So với tháng 7/2018, giá xuất khẩu bình quân hạt điều sang tất cả các thị trường giảm.

7 tháng đầu năm 2019, giá xuất khẩu bình quân sang tất cả các thị trường đều giảm hai con số so với 7 tháng đầu năm 2018. Cụ thể, giá xuất khẩu hạt điều sang thị trường Hồng Kông giảm 11,6%, xuống còn 10.144 USD/tấn; Ai Cập giảm 12,1%, xuống còn 8.012 USD/tấn; Đài Loan giảm 19,6%, xuống còn 8.117 USD/tấn; Irắc giảm 18,6%, xuống còn 8.200 USD/tấn.

Giá cà phê tại một số tỉnh/huyện khu vực khảo sát ngày 20/8/2019

Thị trường	Giá XK BQ tháng 7/2019 (USD/tấn)	So với tháng 6/2019 (%)	So với tháng 7/2018 (%)	Giá XK BQ 7 tháng năm 2019 (USD/tấn)	So với 7 tháng năm 2018 (%)
Hồng Kông	9.450	-5,4	-16,5	10.144	-11,6
Ai Cập	7.919	-2,9	-9,5	8.012	-12,1
Đài Loan	7.738	1,7	-17,4	8.117	-19,6
Irắc	7.595	-8,1	-15,9	8.200	-18,6
I-xra-en	7.550	-2,8	-17,5	7.929	-20,5
Trung Quốc	7.458	-3,5	-11,2	7.775	-17,6
Pháp	7.454	-3,8	-22,5	8.836	-17,2
Hy Lạp	7.420	0,2	-19,0	7.475	-24,1
Xin-ga-po	7.150	13,7	-33,1	7.418	-23,8
Hà Lan	7.066	3,4	-21,9	7.775	-23,4

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

Chủng loại xuất khẩu:

Tháng 7/2019, xuất khẩu hạt điều loại W320 đạt 19,5 nghìn tấn, trị giá 138,34 triệu USD, tăng 14,9% về lượng, nhưng giảm 9,1% về trị giá so với tháng 7/2018. Tính chung 7 tháng đầu năm 2019, xuất khẩu hạt điều loại W320 đạt 101,2 nghìn tấn, trị giá 785,14 triệu USD, giảm 1,7% về lượng và giảm 22,2% về trị giá so với 7 tháng đầu năm 2018. Trong đó, xuất khẩu hạt điều loại W320 sang một số thị trường trọng điểm giảm, như: Hoa Kỳ, Hà Lan, Thái Lan, Ý; nhưng tăng trưởng tới nhiều thị trường như: Trung Quốc, Anh, Ca-na-đa. Đáng chú ý, xuất khẩu hạt điều loại W320 sang thị trường Đức

và Bỉ tăng mạnh so với cùng kỳ năm trước, tăng 74,1% và 97,6% về lượng, đạt lần lượt 5 nghìn tấn và 2,5 nghìn tấn.

Tháng 7/2019, xuất khẩu hạt điều loại W180 tăng 541% về lượng và tăng 380,3% về trị giá so với tháng 7/2018. Tính chung 7 tháng đầu năm 2019, xuất khẩu hạt điều loại W180 đạt 32,1 nghìn tấn, trị giá 8,36 triệu USD, tăng 403,5% về lượng và tăng 269,8% về trị giá so với 7 tháng đầu năm 2018. Trung Quốc là thị trường xuất khẩu hạt điều loại W180 lớn nhất, tăng 4.120% về lượng và tăng 3.082% về trị giá, đạt 1,3 nghìn tấn, trị giá 10,37 triệu USD.

Chủng loại hạt điều xuất khẩu tháng 7 và 7 tháng đầu năm 2019

Chủng loại	Tháng 7/2019		So với tháng 7/2018 (%)		7 tháng năm 2019			So với 7 tháng năm 2018 (%)		
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Giá XK BQ (USD/tấn)	Lượng	Trị giá	Giá XK BQ
W320	19.528	138.342	14,9	-9,1	101.253	785.141	7.754	-1,7	-22,2	-20,9
W240	7.660	57.914	74,1	38,9	38.392	320.935	8.359	28,7	4,1	-19,1
WS/WB	2.518	12.805	5,4	-37,9	15.574	97.237	6.244	6,1	-29,8	-33,8
LP	1.947	8.287	1,9	-44,7	11.252	59.550	5.292	7,7	-30,0	-35,1
W180	931	7.014	541,0	380,3	3.843	32.153	8.368	403,5	269,8	-26,6
W450	824	5.748	-17,5	-35,6	5.148	39.729	7.718	-3,5	-23,7	-20,9
DW	477	2.807	-6,1	-24,8	2.085	13.026	6.247	-25,0	-42,1	-22,9
SP	349	1.030	-11,3	-53,7	2.806	12.905	4.599	97,7	59,6	-19,3
W210	316	2.623	77,8	49,9	2.791	23.742	8.507	219,3	151,5	-21,2
Anh	31	12.714	-26,8	-33,3	0,2	0,2				

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

Thị trường xuất khẩu: Tháng 7/2019, xuất khẩu hạt điều sang hầu hết các thị trường tăng trưởng khả quan so với cùng kỳ năm 2018, trừ xuất khẩu sang Ý giảm 4,8%.

Tháng 7/2019, xuất khẩu hạt điều sang thị trường Trung Quốc tăng 97,5% về lượng và tăng 75,5% về trị giá so với tháng 7/2018, đạt 6,4 nghìn tấn, trị giá 47,80 triệu USD. Lũy kế 7

tháng đầu năm 2019, xuất khẩu hạt điều sang Trung Quốc đạt 34,5 nghìn tấn, trị giá 268,27 triệu USD, tăng 59,2% về lượng và tăng 31,1% về trị giá so với 7 tháng đầu năm 2018.

Trong khi đó, xuất khẩu hạt điều sang Hoa Kỳ - thị trường xuất khẩu lớn nhất của Việt Nam, đạt trên 16 nghìn tấn, trị giá 105,93 triệu USD trong tháng 7/2019, tăng 18,2%

về lượng, nhưng giảm 11,5% về trị giá so với tháng 7/2018. Tính chung 7 tháng đầu năm 2019, xuất khẩu hạt điều sang Hoa Kỳ đạt 79,7

nghìn tấn, trị giá gần 586,09 triệu USD, giảm 0,3% về lượng và giảm 23,5% về trị giá so với 7 tháng đầu năm 2018.

10 thị trường xuất khẩu hạt điều lớn nhất của Việt Nam trong tháng 7 và 7 tháng đầu năm 2019

Thị trường	Tháng 7/2019		So với tháng 7/2018 (%)		7 tháng năm 2019		So với 7 tháng năm 2018 (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá
Hoa Kỳ	16.096	105.929	18,2	-11,5	79.737	586.099	-0,3	-23,5
Trung Quốc	6.410	47.803	97,5	75,5	34.504	268.274	59,2	31,1
Hà Lan	4.094	28.929	17,3	-8,3	22.003	171.082	-10,6	-31,5
Anh	1.784	11.825	43,1	8,9	9.614	67.493	15,0	-12,8
Đức	1.685	11.750	75,3	31,7	9.695	75.392	57,2	22,1
Úc	1.470	9.669	4,8	-21,5	8.615	63.882	28,9	2,9
Ca-na-đa	1.367	9.085	40,9	6,4	6.872	54.110	11,0	-14,7
Ả Rập Xê út	777	5.018	575,7	514,8	2.149	14.619	119,1	64,8
Ý	668	3.508	-4,8	-31,8	4.807	27.921	7,0	-19,7
I-xra-en	664	5.013	26,5	4,4	4.069	32.262	14,4	-9,0

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU HẠT ĐIỀU ẤN ĐỘ 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2019 VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Theo số liệu thống kê từ Bộ Thương mại Ấn Độ, nhập khẩu hạt điều của nước này trong 6 tháng đầu năm 2019 đạt 353,8 nghìn tấn, trị giá 505 triệu USD, giảm 3,8% về lượng và giảm mạnh 37,8% về trị giá so với 6 tháng đầu năm 2018. Trong đó, Ấn Độ nhập khẩu chủ yếu hạt điều tươi hoặc khô, còn vỏ (HS 080131), chiếm tới 98,9% trong tổng lượng nhập khẩu hạt điều của Ấn Độ.

Cơ cấu nguồn cung: 6 tháng đầu năm 2019, Ấn Độ tăng nhập khẩu hạt điều từ Ga-na, Bờ Biển Ngà, Bê-nanh, Ai Cập, Xin-ga-po, Tô-gô, Ghi-nê Bít-xao, Mô-dăm-bích, In-đô-nê-xi-a, Việt Nam, Hồng Kông, Găm-bi-a, nhưng giảm nhập khẩu từ Ni-giê-ri-a, Buốc-ki-na Pha-xô, Tan-da-nia.

Ga-na là nguồn cung hạt điều lớn nhất cho Ấn Độ trong 6 tháng đầu năm 2019, đạt 81,3 nghìn tấn, trị giá 113 triệu USD, tăng 45,7% về lượng, nhưng giảm 8,5% về trị giá so với 6 tháng đầu năm 2018. Đáng chú ý, nhập khẩu hạt điều của Ấn Độ từ Ai Cập và Xin-ga-po tăng trưởng lên tới 3.190,7% và 133,2% về lượng. Thị phần hạt điều Ga-na, Bờ Biển Ngà, Bê-nanh, Ai Cập, Xin-ga-po trong tổng lượng nhập khẩu của Ấn Độ đều tăng.

Việt Nam là nguồn cung hạt điều lớn thứ 12 cho Ấn Độ trong 6 tháng đầu năm 2019, đạt 2.404 tấn, trị giá 10 triệu USD, tăng 11,8% về lượng, nhưng giảm 41,9% về trị giá so với cùng kỳ năm 2018. Nguyên nhân chính khiến nhập khẩu hạt điều của Ấn Độ từ Việt Nam ở mức

thấp là do Ấn Độ chủ yếu nhập khẩu hạt điều tươi hoặc khô còn vỏ (mã HS 080131), trong khi đó Việt Nam lại chủ yếu cung cấp hạt điều tươi hoặc khô, bóc vỏ (mã HS 080132). Trong năm 2019, hạt điều tươi hoặc khô, bóc vỏ (HS 080132) của Việt Nam tại Ấn Độ chịu áp lực cạnh tranh lớn từ Bờ Biển Ngà. Theo số liệu thống kê của Bộ Thương mại Ấn Độ, nếu như năm 2018 Bờ Biển Ngà chỉ cung cấp hạt điều tươi hoặc khô, còn vỏ (HS 080131) cho Ấn Độ, thì trong 6 tháng đầu năm 2019, Bờ Biển Ngà trở thành nhà cung cấp hạt điều tươi hoặc khô, bóc vỏ (HS 080132) lớn nhất cho Ấn Độ, chiếm 36,4% trong tổng lượng nhập khẩu hạt điều tươi hoặc khô, bóc vỏ.

Thời gian qua, nhiều hiệp hội, nhà máy sản xuất và chế biến hạt điều Ấn Độ đã liên tục đề nghị chính phủ Ấn Độ có biện pháp hạn chế và kiểm soát hạt điều nhân nhập khẩu. Để hỗ trợ ngành điều trong nước, Ấn Độ đã tăng giá nhập khẩu tối thiểu (MIP) đối với mặt hàng hạt điều nhân, vỡ (mã HS 08013210) từ mức giá 288 rupee/kg CIF, lên 680 rupee/kg; tăng 1,8 lần giá MIP đối với mặt hàng hạt điều nhân, nguyên (mã HS 08013220) từ mức 400 rupee/kg giá CIF, lên 720 rupee/kg. Mức giá MIP mới, cộng với mức thuế nhập khẩu 45% sẽ gây khó khăn cho hoạt động xuất khẩu hạt điều nhân của Việt Nam sang thị trường Ấn Độ.

**15 nguồn cung hạt điều cho Ấn Độ 6 tháng đầu năm 2019
(mã HS: 080131; 080132)**

Thị trường	6 tháng đầu năm 2019			So với 6 tháng đầu năm 2018 (%)			Thị phần 6 tháng tính theo lượng (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (triệu USD)	Giá NKBQ (USD/tấn)	Lượng	Trị giá	Giá NKBQ	Năm 2019	Năm 2018
Ga-na	81.314	113	1.393	45,7	-8,5	-37,2	23,0	15,2
Bờ Biển Ngà	75.382	106	1.408	5,3	-26,8	-30,5	21,3	19,5
Bê-nanh	54.508	80	1.463	18,0	-21,3	-33,3	15,4	12,6
Ai Cập	32.093	45	1.415	190,7	94,2	-33,2	9,1	3,0
Xin-ga-po	22.401	32	1.410	133,2	52,9	-34,4	6,3	2,6
Ni-giê-ri-a	19.140	27	1.411	-19,7	-46,7	-33,5	5,4	6,5
Tô-gô	18.205	25	1.383	25,4	-19,6	-35,8	5,1	3,9
Ghi-nê Bít-xao	15.612	18	1.122	376,1	196,9	-37,6	4,4	0,9
Mô-dăm-bich	10.479	17	1.582	2,3	-19,7	-21,5	3,0	2,8
Buốc-ki-na Pha-xô	9.434	12	1.323	-37,0	-59,3	-35,4	2,7	4,1
In-đô-nê-xi-a	4.238	7	1.746	59,2	22,3	-23,2	1,2	0,7
Việt Nam	2.404	10	4.268	11,8	-41,9	-48,1	0,7	0,6
Hồng Kông	2.282	3	1.415	341,5	207,6	-30,3	0,6	0,1
Ta-dan-ni-a	1.809	2	1.305	-98,1	-98,9	-43,2	0,5	26,3
Dăm-bi-a	1.377	2	1.162	36,4	-27,3	-46,7	0,4	0,3

Nguồn: Tính toán từ số liệu thống kê của Bộ Thương mại Ấn Độ

THỊ TRƯỜNG CHÈ

- ▶ Xuất khẩu chè của Xri Lan-ca tăng 5,5% về lượng và tăng 6,9% về trị giá trong 6 tháng đầu năm 2019.
 - ▶ Thị phần chè Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Thổ Nhĩ Kỳ giảm mạnh.
 - ▶ Giá chè xuất khẩu bình quân trong 15 ngày đầu tháng 8/2019 tăng mạnh.
-

THỊ TRƯỜNG THẾ GIỚI

▶ Xri Lan-ca: Theo Hiệp hội xuất khẩu chè Xri Lan-ca, trong tháng 6/2019 sản lượng chè của nước này đạt 27,1 nghìn tấn, giảm 20,5% so với tháng 5/2019, nhưng tăng 16,8% so với cùng kỳ năm 2018. Lũy kế 6 tháng đầu năm 2019, sản lượng chè của Xri Lan-ca đạt 158,4 nghìn tấn, tăng 0,2% so với cùng kỳ năm 2018. Sản lượng chè CTC trong tháng 6/2019 đạt 1,9 nghìn tấn, tăng 11,8% so với cùng kỳ năm 2018. Trong 6 tháng đầu năm 2019 sản lượng chè CTC đạt 11,2 nghìn tấn, giảm 8,2% so với cùng kỳ năm 2018.

Về xuất khẩu: Tháng 6/2019, xuất khẩu chè của Xri Lan-ca đạt 24,1 nghìn tấn, trị giá 19,9 tỷ Rs (tương đương 112 triệu USD), giảm 2,4% về lượng và giảm 3,4% về trị giá so với cùng kỳ năm 2018. Giá xuất khẩu chè bình quân trong tháng 6/2019 đạt 829,12 Rs/kg, FOB (tương đương 4,7 USD/kg, FOB), giảm 0,5% so với cùng kỳ năm 2018. Lũy kế 6 tháng đầu năm 2019, xuất khẩu chè của Xri Lan-ca đạt 145,1 nghìn tấn, trị giá 121,8 tỷ Rs (tương đương với 685,3 triệu USD), tăng 5,5% về lượng và tăng 6,9% về trị giá so với cùng kỳ năm 2018.



Giá xuất khẩu chè bình quân trong 6 tháng đầu năm 2019 đạt 839,46 Rs/kg, FOB (tương đương 4,72 USD/kg, FOB), tăng 1,4% so với cùng kỳ năm 2018.

Các thị trường xuất khẩu chè chủ yếu của

Xri Lan-ca trong 6 tháng đầu năm 2019 gồm: I-rắc, Thổ Nhĩ Kỳ, Nga, I-ran, Li-bi, Trung Quốc, A-déc-bai-gian, Các TVQ Ả rập Thống nhất và Đức.

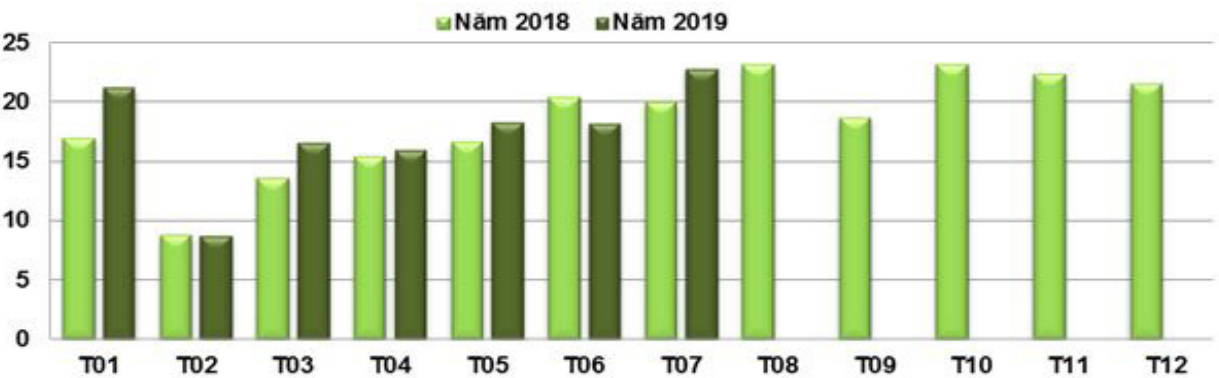
(Ghi chú: 1 USD = 177,73 Rs)

GIÁ XUẤT KHẨU CHÈ BÌNH QUÂN 15 NGÀY ĐẦU THÁNG 8/2019 TĂNG MẠNH

Theo số liệu thống kê từ Tổng cục Hải quan, xuất khẩu chè trong 15 ngày đầu tháng 8/2019 đạt 6,3 nghìn tấn, trị giá 12,4 triệu USD, giảm 8,2% về lượng, nhưng tăng 10,5% về trị giá so với cùng kỳ năm 2018. Giá chè xuất khẩu bình quân đạt 1.972 USD/tấn, tăng 20,2% so với cùng kỳ năm 2018. Lũy kế từ đầu năm đến hết ngày 15/8/2019, xuất khẩu chè đạt 75,2 nghìn tấn, trị giá 134,2 triệu USD, tăng 0,3% về lượng và tăng 9,5% về trị giá so với cùng kỳ năm 2018. Giá xuất khẩu chè bình quân đạt 1.783,6 USD/tấn, tăng 9,2% so với cùng kỳ năm 2018. Theo số liệu thống kê từ Tổng cục Hải quan,

xuất khẩu chè của Việt Nam trong tháng 7/2019 đạt 11,7 nghìn tấn, trị giá 22,8 triệu USD, giảm 0,4% về lượng, nhưng tăng 12,6% về trị giá so với cùng kỳ năm 2018. Giá xuất khẩu bình quân mặt hàng chè trong tháng 7/2019 đạt 1.945,3 USD/tấn, tăng 13,1% so với cùng kỳ năm 2018. Lũy kế 7 tháng đầu năm 2019, xuất khẩu chè đạt 68,9 nghìn tấn, trị giá 121,8 triệu USD, tăng 1,2% về lượng và tăng 9,5% về trị giá so với cùng kỳ năm 2018. Giá xuất khẩu bình quân mặt hàng chè trong 7 tháng đầu năm 2019 đạt 1.766,5 USD/tấn, tăng 8,2% so với cùng kỳ năm 2018.

Xuất khẩu chè của Việt Nam qua các tháng giai đoạn 2018-2019
(ĐVT: Triệu USD)



Nguồn: Tính toán theo số liệu từ Tổng cục Hải quan

Trong 7 tháng đầu năm 2019, chè xuất khẩu sang thị trường Pa-ki-xtan tăng mạnh cả về lượng và trị giá, mặc dù giá xuất khẩu bình quân giảm; Xuất khẩu sang thị trường Đài Loan đạt 10,6 nghìn tấn, trị giá 16,76 triệu USD, tăng 5,3% về lượng và tăng 6,6% về trị giá so với cùng kỳ năm 2018. Giá chè xuất khẩu

bình quân sang thị trường Đài Loan đạt 1.581,6 USD/tấn, tăng 1,2% so với cùng kỳ năm 2018. Đáng chú ý, mặc dù lượng chè xuất khẩu sang thị trường Trung Quốc giảm mạnh trong 7 tháng đầu năm 2019 nhưng trị giá xuất khẩu chè sang thị trường này tăng mạnh do giá tăng.

10 thị trường xuất khẩu chè lớn nhất trong 7 tháng đầu năm 2019

Chủng loại	7 tháng năm 2019			So với 7 tháng năm 2018 (%)			Tỷ trọng theo lượng (%)		
	Lượng (Tấn)	Trị giá (Nghìn USD)	Đơn giá (USD/tấn)	Lượng	Trị giá	Đơn giá	7 tháng 2019	7 tháng 2018	Giá XK BQ (USD/tấn)
Tổng	68.945	121.791	1.766,5	1,2	9,5	8,2	100,0	100,0	7.754
Pa-ki-xtan	21.456	43.338	2.019,9	28,3	15,9	-9,7	31,1	24,5	8.359
Đài Loan	10.603	16.769	1.581,6	5,3	6,6	1,2	15,4	14,8	6.244
Nga	7.615	11.587	1.521,7	-9,5	-9,0	0,5	11,0	12,3	5.292
In-đô-nê-xi-a	5.198	4.981	958,3	-3,9	-7,5	-3,8	7,5	7,9	8.368
Trung Quốc	4.436	14.790	3.334,2	-39,5	57,6	160,4	6,4	10,8	7.718
Hoa Kỳ	3.272	4.128	1.261,6	-12,3	-2,9	10,8	4,7	5,5	6.247
I-rắc	2.581	3.909	1.514,4	-0,6	0,4	1,0	3,7	3,8	4.599
Ma-lai-xi-a	2.379	1.817	763,7	6,0	3,7	-2,2	3,5	3,3	8.507
Ả Rập Xê út	1.077	2.775	2.576,4	7,8	6,3	-1,4	1,6	1,5	
U-crai-na	728	1.193	1.638,4	24,0	17,6	-5,2	1,1	0,9	
Thị trường khác	9.600	16.503	1.719,1	-4,5	-3,6	0,9	13,9	14,7	

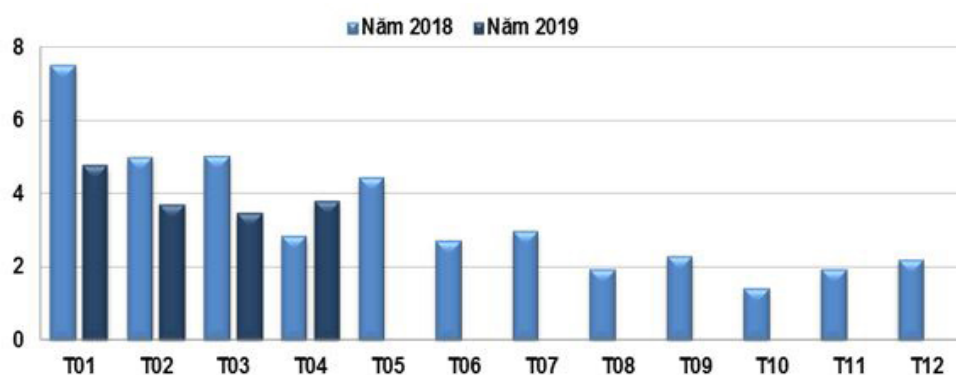
Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU CHÈ THỔ NHĨ KỲ TRONG 4 THÁNG ĐẦU NĂM 2019 VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Theo số liệu từ Trung tâm Thương mại Quốc tế (ITC), nhập khẩu chè của Thổ Nhĩ Kỳ trong 4 tháng đầu năm 2019 đạt 7,8 nghìn tấn, trị giá 15,8 triệu USD, giảm 1,9% về lượng và giảm 22,7% về trị giá so với cùng kỳ năm 2018. Giá chè nhập khẩu bình quân vào Thổ Nhĩ Kỳ đạt 2.033,2 USD/tấn, giảm 21,2% so với cùng kỳ năm 2018. Nhập khẩu chè của Thổ Nhĩ Kỳ giảm do chè là một trong những mặt hàng nhập khẩu để làm nguyên liệu sản xuất, nên chi phí sản xuất tăng cao do lạm phát luôn ở mức cao và sức ép về tăng lương tối thiểu cho

người lao động đã gây khó khăn cho nhiều doanh nghiệp chè Thổ Nhĩ Kỳ. Tuy nhiên, Thổ Nhĩ Kỳ vẫn là thị trường chè đầy tiềm năng do Thổ Nhĩ Kỳ đứng thứ ba về tiêu thụ chè trên thế giới. Theo số liệu của Tổ chức Lương thực và Nông nghiệp Liên Hợp Quốc (FAO), mức tiêu thụ chè bình quân đầu người hàng năm trên thế giới là dưới 1 kg/năm, nhưng ở Thổ Nhĩ Kỳ tiêu thụ bình quân đầu người trung bình là 3 kg/năm. Với lợi thế 83 triệu dân nên nhu cầu tiêu thụ chè tại thị trường Thổ Nhĩ Kỳ rất cao.

Xuất khẩu chè của Việt Nam qua các tháng giai đoạn 2018-2019 (ĐVT: Triệu USD)



Nguồn: Tính toán theo số liệu từ Tổng cục Hải quan

Về thị trường: Thổ Nhĩ Kỳ nhập khẩu chè chủ yếu từ thị trường Xri Lan-ca trong 4 tháng đầu năm 2019, đạt 6 nghìn tấn, trị giá 11,6 triệu USD, tăng 3,5% về lượng và giảm 15,9% về trị giá so với cùng kỳ năm 2018. Giá chè nhập khẩu bình quân từ Xri Lan-ca đạt 1.925,7 USD/tấn, giảm 18,8% so với cùng kỳ năm 2018. Tiếp theo là các thị trường như: Kê-ni-a, Ấn Độ, Ác-hen-ti-na, I-ran, Việt Nam... Trong đó Thổ Nhĩ Kỳ tăng mạnh nhập khẩu chè từ

thị trường Ác-he-ti-na và I-ran.

Việt Nam là thị trường cung cấp chè lớn thứ 6 cho Thổ Nhĩ Kỳ trong 4 tháng đầu năm 2019, đạt 112 tấn, trị giá 245 nghìn USD, giảm 53,7% về lượng và giảm 58,6% về trị giá so với cùng kỳ năm 2018. Thị phần chè Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Thổ Nhĩ Kỳ giảm xuống còn 1,4% trong 4 tháng đầu năm 2019, từ mức 3% trong 4 tháng đầu năm 2018.

10 nguồn cung chè chính cho Thổ Nhĩ Kỳ trong 4 tháng đầu năm 2019

Thị trường	4 tháng năm 2019			So với 4 tháng năm 2018 (%)			Tỷ trọng theo lượng 4 tháng (%)	
	Lượng (Tấn)	Trị giá (Nghìn USD)	Đơn giá (USD/tấn)	Lượng	Trị giá	Đơn giá	Năm 2019	Năm 2018
Tổng	7.764	15.786	2.033,2	-1,9	-22,7	-21,2	100,0	100,0
Xri Lan-ca	6.002	11.559	1.925,7	3,5	-15,9	-18,8	77,3	73,2
Kê-ni-a	525	1.345	2.561,9	-22,8	-37,0	-18,5	6,8	8,6
Ấn Độ	376	859	2.282,8	-47,4	-46,1	2,4	4,8	9,0
Ác-hen-ti-na	316	948	3.003,6	112,7	90,0	-10,7	4,1	1,9
I-ran	229	246	1.073,9	262,2	74,5	-51,8	3,0	0,8
Việt Nam	112	245	2.195,2	-53,7	-58,6	-10,7	1,4	3,0
Bra-xin	52	140	2.679,9				0,7	0,0
In-đô-nê-xi-a	48	110	2.312,9	-50,3	-56,3	-12,2	0,6	1,2
Trung Quốc	32	97	3.027,3	-66,7	-50,0	50,2	0,4	1,2
Pa-ra-goay	24	49	2.041,7				0,3	0,0
Thị trường khác	48	188	3.885,7	-38,5	-85,2	-75,9	0,6	1,0

Nguồn: ITC



Chè đen là chủng loại chè Thổ Nhĩ Kỳ nhập khẩu chính trong 4 tháng đầu năm 2019, chiếm 94,7% trong tổng lượng chè nhập khẩu; lượng chè xanh nhập khẩu chiếm 0,7%; còn lại là một số chủng loại chè khác.

Trong 4 tháng đầu năm 2018, nhập khẩu chè đen của Thổ Nhĩ Kỳ đạt 7,4 nghìn tấn, trị giá 14,6 triệu USD, giảm 3,8% về lượng và giảm 24,2% về trị giá so với cùng kỳ năm 2018. Thổ Nhĩ Kỳ nhập khẩu chè đen chủ yếu từ thị trường Xri Lan-ca, chiếm 81,6% trong tổng

lượng nhập khẩu.

Kê-ni-a, Ấn Độ, I-ran và Việt Nam là các thị trường cung cấp chè đen lớn tiếp theo. Tổng lượng nhập khẩu từ 4 thị trường này chiếm 16,7% tổng lượng chè đen nhập khẩu của Thổ Nhĩ Kỳ. Việt Nam là thị trường cung cấp chè đen lớn thứ 5 cho Thổ Nhĩ Kỳ trong 4 tháng đầu năm 2019, nhưng lượng và trị giá nhập khẩu từ Việt Nam giảm mạnh so với cùng kỳ năm 2018.

Chủng loại chè chính Thổ Nhĩ Kỳ nhập khẩu trong 4 tháng đầu năm 2019

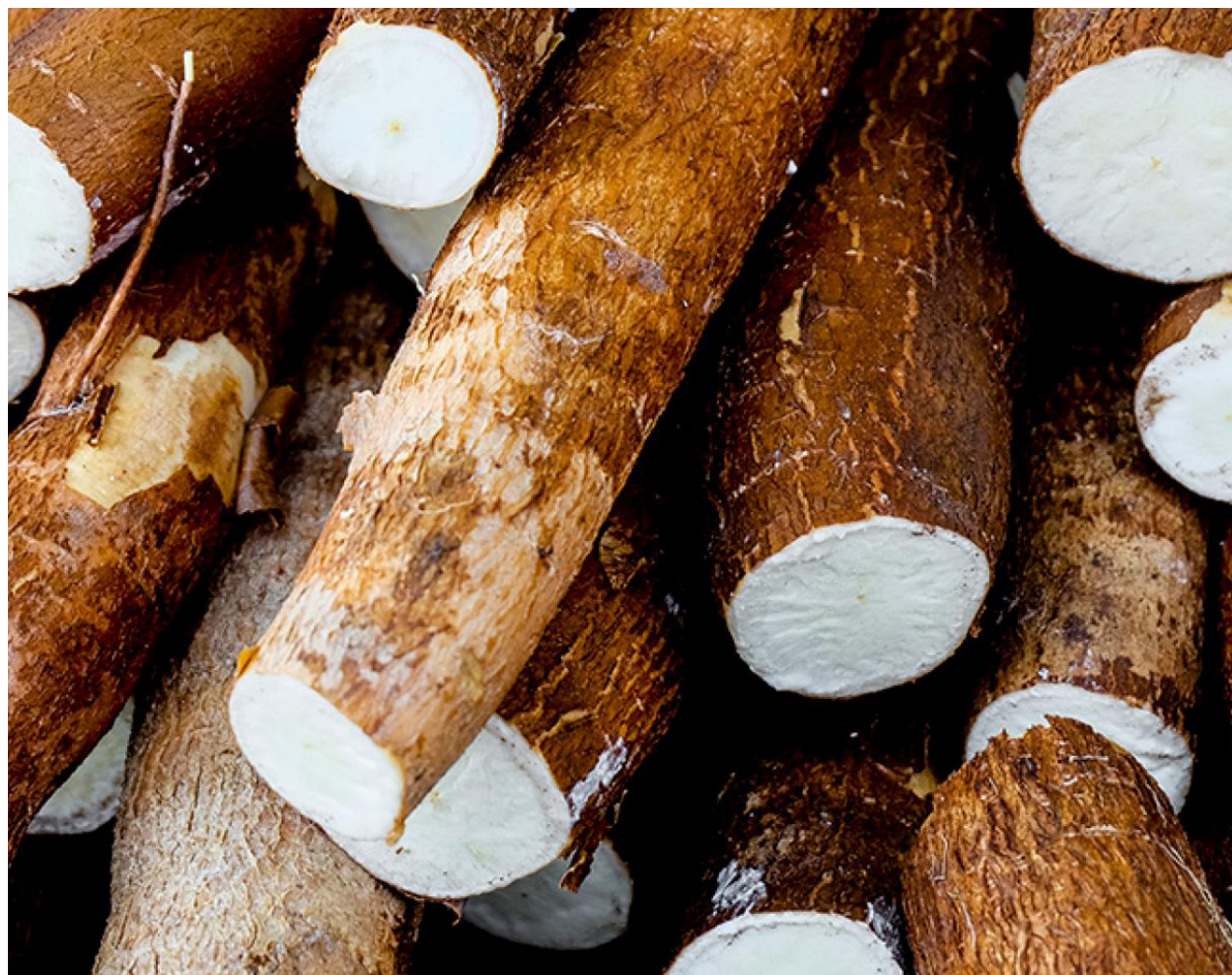
Thị trường	4 tháng năm 2019			So với 4 tháng năm 2018 (%)			Tỷ trọng theo lượng (%)	
	Lượng (Tấn)	Trị giá (Nghìn USD)	Đơn giá (USD/tấn)	Lượng	Trị giá	Đơn giá	4 tháng 2019	4 tháng 2018
Chè đen	7.352	14.576	1.982,6	-3,8	-24,2	-21,2	100,0	100,0
Xri Lan-ca	6.002	11.559	1.925,7	3,7	-15,9	-18,9	81,6	75,7
Kê-ni-a	521	1.328	2.548,3	-22,9	-37,4	-18,8	7,1	8,8
Ấn Độ	364	825	2.264,5	-48,5	-47,4	2,0	5,0	9,2
I-ran	229	246	1.073,9	262,2	74,5	-51,8	3,1	0,8
Việt Nam	112	245	2.195,2	-53,7	-58,6	-10,7	1,5	3,2
Thị trường khác	123	373	3.024,7	-26,9	-64,9	-52,0	1,7	2,2
Chè xanh	57	171	2.993,3	-57,9	-76,7	-44,6	0,8	1,8
Trung Quốc	32	97	3.027,3	-66,5	-49,7	50,2	0,4	1,3
Ấn Độ	12	34	2.841,4	49,4	41,7	-5,2	0,2	0,1
In-đô-nê-xi-a	9	21	2.282,6	15,6	-55,3	-61,3	0,1	0,1
Thị trường khác	4	19	4.846,9	-83,6	-95,9	-75,3	0,1	0,3

Nguồn: ITC

(Ghi chú: Mã HS: 090210, 090220, 090230, 090240)

THỊ TRƯỜNG SẴN VÀ SẢN PHẨM TỪ SẴN

- ▶ Trong 20 ngày đầu tháng 8/2019, giá sản xuất khẩu sắn lát và giá chào tinh bột sắn của Thái Lan ổn định so với cuối tháng 7/2019.
- ▶ Giá sắn nguyên liệu trong nước giảm nhẹ so với cuối tháng 7/2019 do nguồn cung dồi dào.
- ▶ Tháng 7/2019, xuất khẩu sắn và sản phẩm từ sắn tăng mạnh so với cùng kỳ năm 2018.



THỊ TRƯỜNG THẾ GIỚI

Trong 20 ngày đầu tháng 8/2019, Hiệp hội Thương mại sắn Thái Lan giữ ổn định giá sản xuất khẩu sắn lát so với cuối tháng 7/2019, ở mức 235-240 USD/tấn FOB Băng Cốc. Trong khi đó, Hiệp hội Tinh bột sắn Thái Lan cũng

giữ nguyên giá chào xuất khẩu tinh bột sắn so với cuối tháng 7/2019, ở mức 450 USD/tấn FOB Băng Cốc. Giá tinh bột sắn nội địa cũng ổn định ở mức 13,2 Baht/kg và giá sắn nguyên liệu giữ ổn định ở mức 2,1-2,4 Baht/kg.

THỊ TRƯỜNG TRONG NƯỚC



Trong 20 ngày đầu tháng 8/2019, giá sản nguyên liệu trong nước giảm so với cuối tháng 7/2019 do nguồn cung dồi dào, nhu cầu thu mua từ các nhà máy chững lại do xuất khẩu gặp khó khăn. Tại Tây Ninh, giá sản thu mua tại máy dao động quanh mức 2.550 – 2.650 đồng/kg, giảm nhẹ so với cuối tháng 7/2019. Theo số liệu ước tính của AgroMonitor, tính đến ngày 6/8/2019 lượng sản lát tồn kho tại khu vực miền Trung và miền Nam còn

khoảng 110.000 – 120.000 tấn (hàng chưa ký hợp đồng), trong đó tại Quy Nhơn còn khoảng 80.000 tấn và tại khu vực cửa khẩu Xa Mát còn khoảng 30.000 tấn. Lượng sản lát dự trữ không còn nhiều, nhưng do ảnh hưởng của căng thẳng thương mại giữa Hoa Kỳ và Trung Quốc kéo dài khiến nhu cầu nhập khẩu từ Trung Quốc ở mức thấp khiến giá sản và sản phẩm sản tiếp tục giảm nhẹ. Trong khi đó, bên cạnh việc Trung Quốc siết chặt kênh giao dịch biên mậu, tỷ giá quy đổi giữa đồng NDT và Việt Nam đồng liên tục giảm mạnh trong thời gian gần đây, khiến xuất khẩu sản và sản phẩm sản gặp nhiều khó khăn.

Sản lượng sản củ tươi niên vụ 2019-2020 tại Việt Nam, Căm-pu-chia và Thái Lan được nhận định sẽ không tăng mạnh như mức tăng của diện tích do thời tiết bất lợi và dịch bệnh khảm lá bùng phát mạnh. Do đó, giá sản nguyên liệu tại các vùng dự báo sẽ tiếp tục ổn định do nhu cầu tiêu thụ sản lát từ các nhà máy cám thủy sản hiện tăng khá tốt, trong khi xuất khẩu gặp khó khăn.

Giá sản củ tươi thu mua nội địa và giá sản lát xuất khẩu của Việt Nam

Nội dung	Đơn vị tính	Giá ngày 30/5/2019	Giá ngày 28/6/2019	Giá ngày 30/7/2019	Giá ngày 20/8/2019
Sản nguyên liệu (trừ bột 30%)					
Tây Ninh (sản Căm-pu-chia và nội địa)	đ/kg	2.600 - 2.700	2.500 - 2.600	2.650 - 2.700	2.550 - 2.650
Miền Bắc (mua xô)	đ/kg	1.700 - 1.800	1.700 - 1.800	1.750 - 1.850	1.700 - 1.850
Sản lát:					
FOB Quy Nhơn	USD/tấn	220-225	230	250-255	240 - 245
Sản lát khô Quy Nhơn	đ/kg	5.340 - 5.380	5.340 - 5.380	5.250 - 5.500	5.250 - 5.400
Tinh bột sản:					
FOB cảng TP. Hồ Chí Minh	USD/tấn	430-440	430-440	420-430	390-405
DAF Lạng Sơn	NDT/tấn	2.700 – 3.000	2.850-3.000	2.700 – 2.980	2.650 – 3.030
FOB Băng Cốc, Thái Lan	USD/tấn	445	440	450	450

Nguồn: Trung tâm Thông tin Công nghiệp và Thương mại tổng hợp

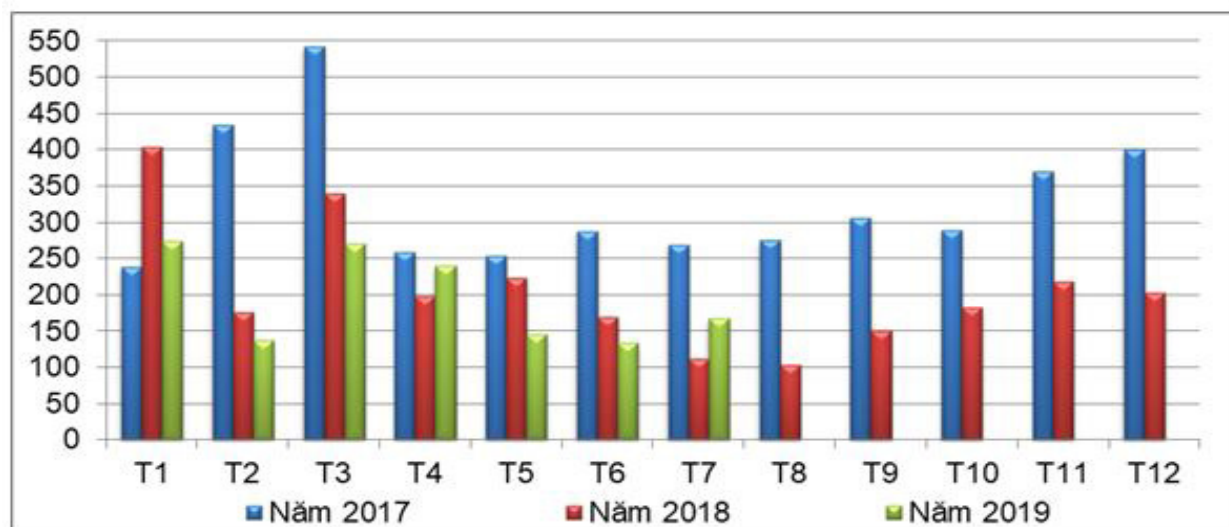
TÌNH HÌNH XUẤT KHẨU SẴN VÀ CÁC SẢN PHẨM TỪ SẴN CỦA VIỆT NAM

Theo số liệu thống kê từ Tổng cục Hải quan, tháng 7/2019, xuất khẩu sắn và các sản phẩm từ sắn đạt 168,2 nghìn tấn, trị giá 66,04 triệu USD, tăng 53,2% về lượng và tăng 32,9% về trị giá so với cùng kỳ năm 2018; giá xuất khẩu bình quân giảm 13,3% so với cùng kỳ năm 2018, xuống còn 392,7 USD/tấn. Lũy kế 7 tháng đầu năm 2019, lượng sắn và các sản phẩm từ sắn xuất khẩu đạt 1,36 triệu tấn, trị giá 527,1 triệu USD, giảm 14% về lượng và giảm 11% về trị giá; giá xuất khẩu bình quân đạt 387,1 USD/tấn, tăng 3,5% so với cùng kỳ năm 2018.

Tính riêng mặt hàng sắn, trong tháng 7/2019 xuất khẩu đạt 11,06 nghìn tấn, trị giá 3,04 triệu USD, giảm 42,2% về lượng và giảm 38,7% về trị giá so với cùng kỳ năm 2018; giá xuất khẩu bình quân tăng 4,8% so với cùng kỳ năm 2018, lên mức 272,2 USD/tấn. Tính chung 7 tháng đầu năm 2019, xuất khẩu sắn đạt 248,6 nghìn tấn, trị giá 52,75 triệu USD, giảm 56,4% về lượng và giảm 56,8% về trị giá so với cùng kỳ năm 2018; giá xuất khẩu bình quân đạt 212,2 USD/tấn, giảm 1,1% so với cùng kỳ năm 2018.

Xuất khẩu sắn và các sản phẩm từ sắn theo tháng giai đoạn 2017 - 2019

(ĐVT: Nghìn tấn)



Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

Trong tháng 7/2019, Trung Quốc là thị trường xuất khẩu sắn và các sản phẩm sắn chủ lực của Việt Nam, chiếm 91% tổng lượng sắn xuất khẩu với 153,06 nghìn tấn, trị giá 60,63 triệu USD, tăng 83,1% về lượng và tăng 53,3% về trị giá so với cùng kỳ năm 2018; Giá xuất khẩu bình quân giảm 16,3% so với cùng kỳ năm

2018, xuống còn 396,1 USD/tấn. Tính chung 7 tháng đầu năm 2019, lượng sắn và sản phẩm sắn xuất khẩu sang Trung Quốc đạt 1,19 triệu tấn, trị giá 466,25 triệu USD, giảm 14,1% về lượng và giảm 9,6% về trị giá so với cùng kỳ năm 2018; Giá xuất khẩu bình quân đạt 389,3 USD/tấn, tăng 5,2% so với cùng kỳ năm 2018.

Thị trường xuất khẩu sản và sản phẩm từ sản của Việt Nam
trong tháng 7 và 7 tháng đầu năm 2019

Thị trường	Tháng 7/2019		So với tháng 7/2018 (%)		7 tháng năm 2019		So với 7 tháng năm 2018 (%)	
	Lượng (nghìn tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Lượng (nghìn tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá
Tổng	168,2	66.047	53,2	32,9	1.361,7	527.105	-14,0	-11,0
Trung Quốc	153,1	60.635	83,1	53,3	1.197,6	466.255	-14,1	-9,6
Hàn Quốc	7,4	2.235	-54,4	-54,2	67,7	19.559	9,0	12,5
Phi-líp-pin	1,0	423	31,0	-5,9	18,7	8.035	-12,9	-18,2
Ma-lai-xi-a	1,5	628	-11,7	-24,1	17,3	7.571	-22,5	-29,4
Đài Loan	0,8	378	88,2	61,6	16,4	7.424	-15,1	-21,1
Nhật Bản	0,1	22			6,1	1.443	-39,9	-41,3

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

Chủng loại xuất khẩu:

Trong 7 tháng đầu năm 2019, lượng tinh bột sản xuất khẩu đạt 1,11 triệu tấn, trị giá 475,57 triệu USD, tăng 8,8% về lượng nhưng giảm 0,5% về trị giá so với cùng kỳ năm 2018, giá xuất khẩu trung bình đạt 425,4 USD/tấn, giảm 8,5% so với cùng kỳ năm 2018. Trong đó, xuất khẩu sang Trung Quốc chiếm 92,3% lượng tinh bột sản xuất khẩu trong kỳ với 1,03 triệu tấn, trị giá 436,98 triệu USD, tăng 13,6% về lượng và tăng 3,9% về trị giá so với cùng kỳ năm 2018.

Lượng sản lát khô xuất khẩu trong 7 tháng đầu năm 2019 đạt 208,09 nghìn tấn, trị giá 49,17 triệu USD, giảm 62,6% về lượng và giảm 60,7% về trị giá so với cùng kỳ năm 2018; Giá xuất khẩu trung bình đạt 236,3 USD/tấn, tăng 5,1% so với cùng kỳ năm 2018, chủ yếu được xuất khẩu sang Trung Quốc, chiếm 63,1% tổng lượng sản lát khô xuất khẩu của Việt Nam, với 131,39 nghìn tấn, trị giá 27,98 triệu USD, giảm 73,1% về lượng và giảm 73,8% về trị giá.

Chủng loại sản xuất khẩu trong tháng 7 và 7 tháng đầu năm 2019

Chủng loại	Tháng 7/2019		So với tháng 7/2018 (%)		7 tháng năm 2019		So với 7 tháng năm 2018 (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá
Tinh bột sản	157.096	62.995	69,2	37,2	1.118.000	475.573	8,8	-0,5
Sản lát khô	10.733	2.849	-43,7	-42,2	208.090	49.173	-62,6	-60,7
Củ sản tươi đã qua chế biến	203	180.585	515,2	368,0	960	1.055	90,1	99,0
Củ sản tươi chưa qua chế biến					40.270	3.125	22,9	54,5

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU SẴN CỦA TRUNG QUỐC TRONG 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2019 VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Theo số liệu thống kê của Trung tâm Thương mại Quốc tế (ITC), 6 tháng đầu năm 2019, nhập khẩu sắn lát và tinh bột sắn của Trung Quốc đạt 3,28 triệu tấn, trị giá 1,02 tỷ USD, giảm 24,1% về lượng và giảm 17,3% về trị giá so với cùng kỳ năm 2018. Trong 6 tháng đầu năm 2019, Trung Quốc giảm nhập khẩu sắn lát và tinh bột sắn từ Việt Nam và Thái Lan, trong khi lại tăng nhập khẩu từ Căm-pu-chia và Lào.

Trong đó, nhập khẩu sắn lát và tinh bột sắn của Trung Quốc từ Việt Nam đạt 554,22 nghìn tấn, trị giá 194,58 triệu USD, giảm 21,2% về lượng và giảm 4,6% về trị giá so với cùng

kỳ năm 2018. Thị phần sắn lát và tinh bột sắn của Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Trung Quốc chiếm 16,9% trong 6 tháng đầu năm 2019; Lượng sắn lát và tinh bột sắn của Thái Lan chiếm tới 80,2%. Đáng chú ý, trong tháng 6 tháng đầu năm 2019, Trung Quốc tăng nhập khẩu sắn lát và tinh bột sắn từ Lào với lượng đạt 25,81 nghìn tấn, trị giá 7,35 triệu USD, tăng 1.331% về lượng và tăng 883,3% về trị giá so với cùng kỳ năm 2018; nhập khẩu từ Căm-pu-chia đạt 70,23 nghìn tấn, trị giá 21,36 triệu USD, tăng 74,5% về lượng và tăng 28,6% về trị giá so với cùng kỳ năm 2018.

Thị trường cung cấp sắn lát và tinh bột sắn cho Trung Quốc trong 6 tháng đầu năm 2019 (mã HS: 071410, 110814)

Thị trường	6 tháng đầu năm 2019		So với 6 tháng năm 2018 (%)		Tỷ trọng tính theo lượng (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Trị giá	6 tháng năm 2018	6 tháng năm 2019	Năm 2018
Tổng	3.280.513	1.015.366	-24,1	-17,3	100	100
Thái Lan	2.630.131	791.970	-26,4	-21,4	82,7	80,2
Việt Nam	554.221	194.585	-21,2	-4,6	16,3	16,9
Că-pu-chia	70.230	21.363	74,5	28,6	0,9	2,1
Lào	25.816	7.355	1.331	883,3	0,04	0,8
Đài Loan	66	76	-14,8	-25,5	0,0	0,0

Nguồn: ITC

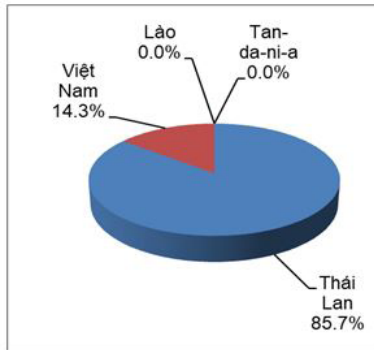
Trong 6 tháng đầu năm 2019, nhập khẩu sắn lát (mã HS: 071410) của Trung Quốc đạt 1,99 triệu tấn, trị giá 488,23 triệu USD, giảm 38,8% về lượng và giảm 40,9% về trị giá so với cùng kỳ năm 2018. Cơ cấu thị trường cung cấp sắn lát cho Trung Quốc trong 6 tháng đầu năm 2019 có nhiều biến động khi thị phần của Thái Lan và Việt Nam giảm, trong khi thị phần của Lào và Căm-pu-chia tăng.

Nhập khẩu sắn lát của Trung Quốc từ Việt Nam trong 6 tháng đầu năm 2019 đạt 169,98 nghìn tấn, trị giá 31,32 triệu USD, giảm 63,5% về lượng và giảm 68,6% về trị giá so với cùng kỳ năm 2018. Thị phần sắn lát Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Trung Quốc giảm từ 14,3% trong 6 tháng đầu năm 2018, xuống còn 8,5% trong 6 tháng đầu năm 2019.

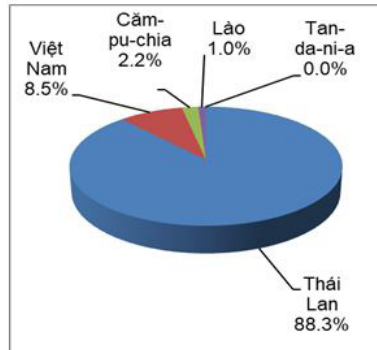
Cơ cấu thị trường cung cấp sản lát cho Trung Quốc

(Tỷ trọng tính theo lượng)

6 THÁNG ĐẦU NĂM 2018



6 THÁNG ĐẦU NĂM 2019



Nguồn: ITC

Trong khi đó, nhập khẩu tinh bột sắn (mã HS: 110814) của Trung Quốc 6 tháng đầu năm 2019 đạt 1,28 triệu tấn, trị giá 567,09 triệu USD, tăng 21,4% về lượng và tăng 20,7% về trị giá so với cùng kỳ năm 2018. Trong đó, Việt Nam là thị trường cung cấp mặt hàng tinh bột sắn lớn thứ 2 cho Trung Quốc, chiếm 29,9% trong tổng lượng nhập khẩu của Trung Quốc, đạt 384,23 triệu tấn, trị giá 163,25 triệu USD, tăng 62% về lượng và tăng 56,7% về trị giá so với cùng kỳ năm 2018; Thị phần tinh bột sắn Thái Lan chiếm 67,5%, đạt 867,65 nghìn tấn, trị giá 389,97 triệu USD, tăng 11,4% về lượng

và tăng 12% về trị giá.

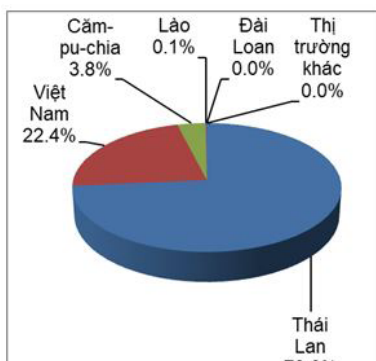
Đáng chú ý, nhập khẩu tinh bột sắn của Trung Quốc từ Việt Nam trong 6 tháng đầu năm 2019 tăng 75,2% về lượng và tăng 74,6% về trị giá so với cùng kỳ năm 2018, đạt 201,88 nghìn tấn, trị giá 150,37 triệu USD;

Nhập khẩu tinh bột sắn của Trung Quốc từ Thái Lan đạt 785,12 nghìn tấn, tăng 9,9% so với cùng kỳ năm 2018; nhập khẩu từ Lào đạt 4,92 nghìn tấn, tăng 241,4%; nhập khẩu từ Căm-pu-chia đạt 23,73 nghìn tấn, giảm 37,1% so với cùng kỳ năm 2018.

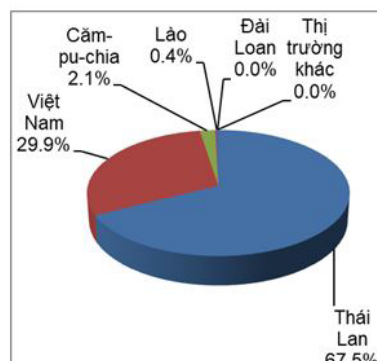
Cơ cấu thị trường cung cấp tinh bột sắn cho Trung Quốc

(Tỷ trọng tính theo lượng)

6 THÁNG ĐẦU NĂM 2018



6 THÁNG ĐẦU NĂM 2019



Nguồn: ITC

THỊ TRƯỜNG THỦY SẢN

- ▶ Tốc độ tăng trưởng nhu cầu tiêu thụ cá hồi vân toàn cầu trong vòng 10 năm tới được dự báo sẽ đạt khoảng 5%/năm.
- ▶ Sản lượng tôm năm 2019 của Ấn Độ được dự báo giảm xuống dưới 500.000 tấn, sau khi đạt gần 700.000 tấn trong năm 2018.
- ▶ 5 tháng đầu năm 2019, tôm Việt Nam vẫn chiếm thị phần nhỏ trong tổng nhập khẩu của Nga.

THỊ TRƯỜNG THẾ GIỚI



- Theo báo cáo của Công ty nghiên cứu thị trường toàn cầu Fact.MR, mức tiêu thụ cá hồi vân toàn cầu sẽ đạt 950.000 tấn vào năm 2019. Sản lượng cá hồi nuôi dự kiến sẽ đạt khoảng 830.000 tấn vào năm 2019.

Theo Fact.MR, người tiêu dùng đang ngừng tiêu thụ cá hồi tự nhiên do nhận thấy nguy cơ hàm lượng thủy ngân cao trong loại cá này. Cá hồi vân được coi là nguồn thay thế với giá rẻ hơn và các lợi ích về sức khỏe tương đương với cá hồi salmon. Người tiêu dùng cũng ưa thích sản phẩm cá hồi nhỏ hơn để tạo ra những miếng philê phù hợp với kích cỡ của

đĩa ăn. Nhóm nghiên cứu dự đoán tốc độ tăng trưởng nhu cầu tiêu thụ cá hồi vân hàng năm sẽ đạt khoảng 5% trong vòng 10 năm tới.

▶ **Ấn Độ:** Năm 2019 là một năm khó khăn đối với ngành công nghiệp tôm Ấn Độ do tôm bị nhiễm bệnh đốm trắng và giá thấp. Lũ quét có thể khiến nguồn cung tôm của Ấn Độ giảm thêm 5%. Đợt lũ quét vừa qua đã cuốn trôi thiết bị và máy phát điện của hơn 100 trang trại ở bang Gujarat phía tây bắc, Manoj Sharma, Ấn Độ. Sản lượng tôm năm 2019 của Ấn Độ được dự báo giảm xuống dưới 500.000 tấn, sau khi đạt gần 700.000 tấn trong năm 2018.

▶ **Hoa Kỳ:** Hoa Kỳ đã hoãn áp dụng mức thuế bổ sung 10% đối với các sản phẩm cá minh thái Alaska được nhập khẩu từ Trung Quốc cho đến ngày 15/12/2019.

Theo "Danh sách 4B" của Văn phòng Đại diện Thương mại Hoa Kỳ (USTR) công bố vào ngày 13/8/2019, thuế quan theo kế hoạch đối với ba loại sản phẩm phi lê cá minh thái - liên quan đến các mã hải quan 0304.75.10, 0304.75.50 và 0304.94.10 - sẽ bị trì hoãn cho đến tháng 12/2019.

THỊ TRƯỜNG TRONG NƯỚC

Trong tuần kết thúc ngày 22/8/2019, giá cá tra nguyên liệu tại An Giang giảm 70—430đ/kg

so với tuần trước đó; Giá tôm sú nguyên liệu tại Cà Mau giảm 3.000—4.000 đ/kg.

Giá cá tra nguyên liệu tại An Giang tuần đến ngày 22/8/2019

Mặt hàng	Trọng lượng	Dạng sản phẩm	Đơn giá (đ/kg)	So với giá tuần trước (đ/kg)	So với giá cùng kỳ năm 2018 (đ/kg)
Cá Tra thịt trắng (mua tại hầm, quảng)	0,7-0,9kg/con	tươi	20.450 - 21.070	(-) 70	(-) 4.550 - 4.930
Cá Tra thịt hồng (mua tại hầm, quảng)	> 1kg/con	tươi	20.000 - 20.430	(-) 190 - 430	(-) 4.000 - 4.370

Nguồn: Trung tâm Thông tin Công nghiệp và Thương mại tổng hợp

Giá thủy sản nguyên liệu tại Cà Mau tuần tới ngày 22/8/2019

Mặt hàng	Kích cỡ	Dạng sản phẩm	Giá tuần trước (đ/kg)	Giá tuần báo cáo (đ/kg)
Tôm nguyên liệu				
Tôm sú (sống)	20 con/kg	(sống sinh thái)	266,000	262,000
Tôm sú (chết)	20 con/kg	Nguyên liệu	235,000	232,000
Tôm sú (sống)	30 con/kg	(sống sinh thái)	226,000	223,000
Tôm sú (chết)	30 con/kg	Nguyên liệu	201,000	198,000
Tôm sú (sống)	40 con/kg	(sống sinh thái)	183,000	180,000
Tôm sú (chết)	40 con/kg	Nguyên liệu	170,000	166,000
Tôm đất (sống)	Loại I	(sống)	117,000	117,000
Tôm đất (chết)	Loại I	Nguyên liệu	94,000	94,000
Tôm Bạc	Loại I	Nguyên liệu	77,000	77,000
Tôm Thẻ chân trắng	70 con/kg	Mua tại ao đầm	101,000	98,000
Tôm Thẻ chân trắng	100 con/kg	Mua tại ao đầm	76,000	74,000
Thủy sản khác				
Mực tua (sống)	Loại I	(sống)	125,000	130,000
Mực ống	Loại I	Qua đá	125,000	125,000
Cá Chêm	1 con/ kg	Qua đá	105,000	110,000

Nguồn: Trung tâm Thông tin Công nghiệp và Thương mại tổng hợp

TÌNH HÌNH XUẤT, NHẬP KHẨU THỦY SẢN

Theo thống kê của Tổng cục Hải quan, trong nửa đầu tháng 8/2019, xuất khẩu thủy sản đạt 362,2 triệu USD, giảm 17,3% so với nửa cuối tháng 7/2019 và giảm 3,1% so với nửa đầu tháng 8/2018. Lũy kế từ đầu năm đến hết ngày 15/8/2019, xuất khẩu thủy sản đạt 5,05 tỷ USD, giảm 1% so với cùng kỳ năm 2018.

Về nhập khẩu: trong nửa đầu tháng 8/2019, nhập khẩu thủy sản đạt 66,7 triệu USD, giảm 25% so với nửa cuối tháng 7/2019, nhưng tăng 0,3% so với nửa đầu tháng 8/2018. Lũy kế từ đầu năm đến hết ngày 15/8/2019, nhập khẩu thủy sản đạt 1,1 tỷ USD, tăng 2,8% so với cùng kỳ năm 2018.

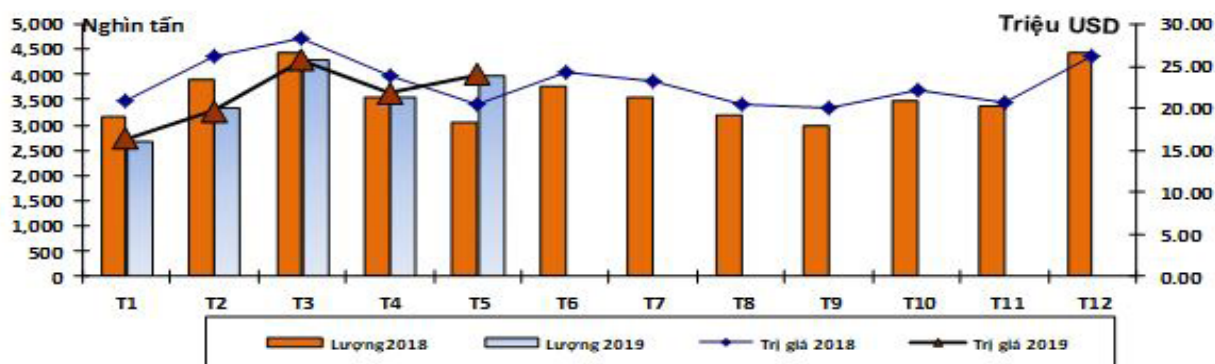
DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU TÔM NGA TRONG 5 THÁNG ĐẦU NĂM 2019 VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM



Theo Cục Khai thác thủy sản Nga (Rosrybolovstvo), Nga đang lên kế hoạch thúc đẩy tăng trưởng ngành tôm nước lạnh, đồng thời tăng nhập khẩu tôm nước ấm trong những năm tới. Theo Rosrybolovstvo, nhập khẩu tôm của Nga trong những năm gần đây tăng khoảng 10%/năm.

Theo thống kê của Trung tâm Thương mại Quốc tế (ITC), năm 2018 Nga nhập khẩu 42.938 tấn tôm các loại, trị giá 276 triệu USD. Trong 5 tháng đầu năm 2019, nhập khẩu tôm của Nga đạt 17.922 tấn, trị giá 107,6 triệu USD, giảm 1% về lượng và giảm 10% về trị giá so với cùng kỳ năm 2018.

Nhập khẩu thủy sản của Nga theo tháng giai đoạn 2018 - 2019



Nguồn ITC

Trong 5 tháng đầu năm 2019, Nga đẩy mạnh nhập khẩu tôm từ Ăc-hen-ti-na, Ê-cu-a-đo, Việt Nam và Băng-la-đét, trong khi giảm nhập khẩu từ Ấn Độ, Gơrơ-nen, Trung Quốc...

Việt Nam là thị trường cung cấp tôm lớn thứ 6 cho Nga, nhưng thị phần tôm Việt Nam trong

tổng nhập khẩu của Nga vẫn còn thấp, mặc dù đã tăng. Năm tháng đầu năm 2019, thị phần tôm Việt Nam chiếm 3,6% trong tổng nhập khẩu của Nga theo lượng, tăng so với mức 2,5% của cùng kỳ năm 2018.

10 thị trường cung cấp tôm các loại chủ yếu cho Nga trong 5 tháng đầu năm 2019

Thị trường	5 tháng đầu năm 2019			So với 5 tháng đầu năm 2018 (%)			Thị phần theo lượng (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Giá TB (USD/kg)	Lượng	Trị giá	Giá TB	5 tháng 2019	5 tháng 2018
Ấc-hen-ti-na	3.299	22.019	6,7	21,4	17,1	-3,5	18,9	15,4
Ấn Độ	3.193	20.237	6,3	-6,7	-18,6	-12,8	18,3	19,4
Grôn-len	3.521	16.421	4,7	-22,2	-31,6	-12,1	20,2	25,7
Ê-cu-a-đo	2.651	12.633	4,8	34,7	8,1	-19,8	15,2	11,2
Trung Quốc	2.555	14.676	5,7	-12,6	-20,4	-8,9	14,7	16,6
Việt Nam	630	6.876	10,9	44,4	21,3	-15,9	3,6	2,5
Băng-la-đét	605	5.560	9,2	130,0	87,5	-18,5	3,5	1,5
Pê-ru	354	1.458	4,1	-28,0	-40,0	-16,6	2,0	2,8
Thái Lan	64	651	10,1	-62,7	-69,5	-18,2	0,4	1,0
In-đô-nê-xi-a	63	425	6,7	-70,8	-74,7	-13,5	0,4	1,2

Nguồn: ITC

Trong số những nhà cung cấp chính, Grôn-len vẫn là thị trường cung cấp tôm nước lạnh khai thác tự nhiên chủ yếu cho Nga.

Trong khi hầu hết tôm nước ấm tại Nga đều được nhập khẩu từ các nước Mỹ Latinh và châu Á.

Chủng loại tôm nhập khẩu của Nga trong 5 tháng đầu năm 2019

Mã HS	Tổng nhập khẩu của Nga			So với cùng kỳ năm 2018 (%)		
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Giá TB (USD/kg)	Lượng	Trị giá	Giá TB
030616	3.519	16.388	4,7	-21,8	-31,0	-11,7
030617	13.477	84.356	6,3	5,6	-5,5	-10,5
160521	512	3.824	7,5	6,5	3,3	-3,0
160529	414	3.029	7,3	9,1	3,6	-5,0

Nguồn: ITC

Chủng loại tôm nhập khẩu của Nga từ Việt Nam trong 5 tháng đầu năm 2019

Mã HS	Nhập khẩu từ Việt Nam			So với cùng kỳ năm 2018 (%)			Thị phần của Việt Nam (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Giá TB (USD/kg)	Lượng	Trị giá	5 tháng 2019	5 tháng 2018	5 tháng 2018
030617	623,4	6.817,0	10,9	42,8	20,3	4,6	3,4	15,4
160521							2,2	19,4
160529	7,0	59,0	8,4			1,7	0,0	25,7

Nguồn: ITC



Thống kê cho thấy, mặc dù các doanh nghiệp đã quan tâm đẩy mạnh xuất khẩu tôm sang Nga trong các tháng đầu năm 2019, nhưng vẫn chưa được khai thác hết tiềm năng, nhất là khi tôm Việt Nam được giảm thuế theo Hiệp định Thương mại tự do Việt Nam – Liên minh Kinh tế Á Âu (EAEU). Theo cam kết của EAEU, các sản phẩm tôm mã HS 030616910, 030616990, 030617910, 030617920, 030617930, 030617940, 030617990 đã được giảm từ mức thuế cơ sở 10% về 0% ngay khi FTA VN-EAEU có hiệu lực. Các sản phẩm tôm mã HS160521 và 160529 (tôm không đóng túi kín khí, đã chế biến hoặc bảo quản và tôm loại khác), 160530 (tôm hùm chế biến) được giảm từ mức thuế cơ sở 20% về 0% ngay khi Hiệp định có hiệu lực. Như vậy, các sản phẩm tôm chính của Việt Nam xuất khẩu sang Nga gồm các mã HS 030617, 030616 và tôm chế biến gồm các mã HS 160521, 160529 đều được miễn thuế sau khi FTA VN-EAEU có hiệu lực. Nhưng cho đến nay thị phần tôm Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Nga vẫn ở mức thấp.

Điều này cho thấy, trong thời gian qua, các doanh nghiệp xuất khẩu tôm Việt Nam vẫn tập trung khai thác những thị trường truyền thống hấp dẫn như Hoa Kỳ và EU mà chưa đánh giá cao tiềm năng tiêu thụ tại Đông Âu, nhiều doanh nghiệp chưa thực sự quan tâm khai thác thị trường Nga. Bên cạnh đó, giá xuất khẩu tôm từ Việt Nam sang Nga khá cao so với các nước xuất khẩu khác sang Nga như Ấn Độ, Trung Quốc, Ê-cu-a-đo...nên chưa hấp dẫn được các nhà nhập khẩu của Nga.

Trong bối cảnh FTA VN-EAEU đã có hiệu lực và tạo ra những ưu đãi cho xuất khẩu tôm Việt Nam sang Nga trong khi các đối thủ cạnh tranh trên thị trường Nga (Ấn Độ, Ecuador, Trung Quốc, Indonesia, Thái Lan, Bangladesh) chưa có FTA với EAEU. Doanh nghiệp xuất khẩu tôm Việt Nam cần tìm kiếm và phát triển nguồn nguyên liệu trong nước để đáp ứng được các quy tắc xuất xứ đồng thời nâng cao sức cạnh tranh của doanh nghiệp và sản phẩm đáp ứng được tiêu chuẩn chất lượng và kỹ thuật của thị trường Nga.

THỊ TRƯỜNG GỖ VÀ SẢN PHẨM GỖ

- ▶ Trong 6 tháng đầu năm 2019, xuất khẩu đồ nội thất của Trung Quốc tăng 6,1%, trong khi nhập khẩu giảm 7,8% so với cùng kỳ năm 2018.
- ▶ Xuất khẩu sản phẩm gỗ của Bra-xin trong tháng 6/2019 giảm mạnh.
- ▶ Thị phần đồ nội thất bằng gỗ Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Đức tăng.
- ▶ Xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ trong 15 ngày đầu tháng 8/2019 tăng mạnh so với cùng kỳ năm 2018.

THỊ TRƯỜNG GỖ VÀ SẢN PHẨM GỖ THẾ GIỚI



Trung Quốc: Theo số liệu thống kê từ Cơ quan Hải quan Trung Quốc, xuất khẩu đồ nội thất (mã HS 94) của Trung Quốc trong tháng 6/2019 đạt 8,5 tỷ USD, nâng trị giá xuất khẩu trong 6 tháng đầu năm 2019 đạt 47,1 tỷ USD, tăng 6,1% so với cùng kỳ năm 2018.

Nhập khẩu đồ nội thất (mã HS 94) của Trung Quốc trong tháng 6/2019 đạt 308,8 triệu USD, nâng trị giá nhập khẩu trong 6 tháng đầu năm 2019 đạt 1,7 tỷ USD, giảm 7,8% so với cùng kỳ năm 2018.

Bra-xin: Theo ITTO, trong tháng 6/2019, xuất khẩu sản phẩm gỗ (không bao gồm giấy và

bột giấy) của Bra-xin đạt 230,6 triệu USD, giảm 12% so với cùng kỳ năm 2018. Trong đó, xuất khẩu gỗ thông đạt 237,7 nghìn m³, trị giá 43,4 triệu USD, tăng 11% về lượng, nhưng giảm 5% về trị giá so với cùng kỳ năm 2018; Xuất khẩu gỗ xẻ nhiệt đới đạt 40,8 nghìn m³, trị giá 15,5 triệu USD, giảm 14% về lượng và giảm 19% về trị giá; Xuất khẩu gỗ thông dán đạt 155,7 nghìn m³, trị giá 38,7 triệu USD, giảm 10% về lượng và giảm 36% về trị giá.

Trong tháng 6/2019, xuất khẩu đồ nội thất gỗ của Bra-xin đạt 43,4 triệu USD, giảm 12% so với cùng kỳ năm 2018.

TÌNH HÌNH XUẤT KHẨU GỖ VÀ SẢN PHẨM GỖ



Về xuất khẩu: Theo số liệu thống kê từ Tổng cục Hải quan, trị giá xuất khẩu gỗ và sản phẩm

gỗ từ ngày 01/8/2019 đến ngày 15/8/2019 đạt 423,3 triệu USD, tăng 17% so với cùng kỳ năm 2018. Trong đó, xuất khẩu sản phẩm gỗ đạt 303,4 triệu USD, tăng 21,8% so với cùng kỳ năm 2018. Lũy kế từ đầu năm đến hết ngày 15/8/2019 xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ đạt 6,1 tỷ USD, tăng 16,6% so với cùng kỳ năm 2018. Xuất khẩu sản phẩm gỗ đạt 4,3 tỷ USD, tăng 19,1% so với cùng kỳ năm 2018.

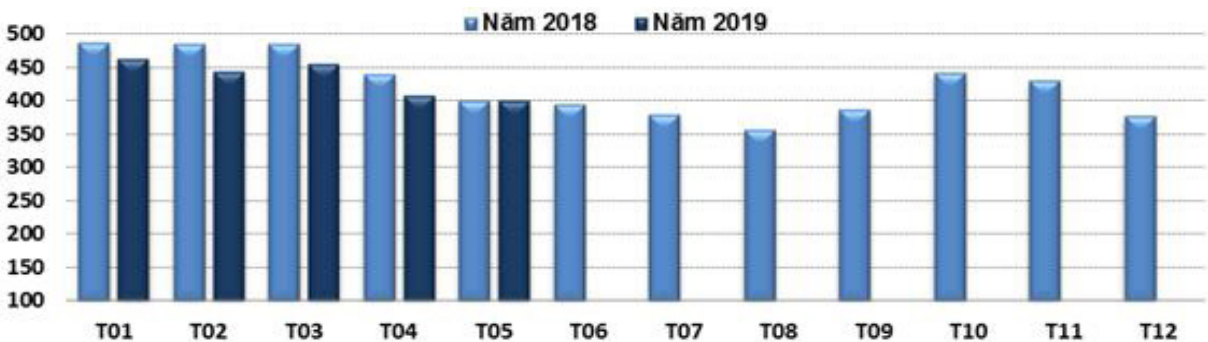
Về nhập khẩu: Theo số liệu thống kê từ Tổng cục Hải quan, nhập khẩu gỗ và sản phẩm gỗ từ ngày 01/8/2019 đến ngày 15/8/2019 đạt 108,1 triệu USD, giảm 46,1% so với cùng kỳ năm 2018. Lũy kế từ đầu năm đến hết ngày 15/8/2019 nhập khẩu gỗ và sản phẩm gỗ đạt 1,56 tỷ USD, tăng 6,8% so với cùng kỳ năm 2018.

DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU ĐỒ NỘI THẤT BẰNG GỖ ĐỨC TRONG 5 THÁNG ĐẦU NĂM 2019 VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Theo số liệu thống kê từ Trung tâm Thương mại Quốc tế (ITC), nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ của Đức trong tháng 5/2019 đạt 400,8 triệu USD, tăng nhẹ so với cùng kỳ năm 2018.

Trong 5 tháng đầu năm 2019, nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ của Đức đạt 2,2 tỷ USD, giảm 5,7% so với cùng kỳ năm 2018.

Nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ của Đức theo tháng giai đoạn 2018 - 2019
(ĐVT: Triệu USD)



Nguồn: ITC

Thị trường nhập khẩu: Trong 5 tháng đầu năm 2019, nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ của Đức từ hầu hết các thị trường đều giảm so với cùng kỳ năm 2018, trừ thị trường Trung Quốc và Việt Nam.

Ba Lan là thị trường cung cấp đồ nội thất bằng gỗ lớn nhất cho Đức trong 5 tháng đầu năm 2019, đạt 919,3 triệu USD, giảm 7,3% so với cùng kỳ năm 2018.

Trung Quốc là thị trường cung cấp đồ nội thất lớn thứ hai cho Đức trong 5 tháng đầu năm 2019 với trị giá đạt 225,45 triệu USD, tăng 12,7% so với cùng kỳ năm 2018.

Nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ của Đức từ Việt Nam trong 5 tháng đầu năm 2019 đạt 711 triệu USD, tăng 5,5% so với cùng kỳ năm 2018.

Thị phần đồ nội thất bằng gỗ Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Đức tăng từ mức 2,9% trong 5 tháng đầu năm 2018, lên 3,3% trong 5 tháng đầu năm 2019. Mặc dù tăng nhưng thị phần đồ nội thất bằng gỗ Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Đức vẫn ở mức thấp, do đó đây vẫn là thị trường còn nhiều tiềm năng. Đặc biệt Hiệp định EVFTA có hiệu lực sẽ tạo cơ hội cho ngành gỗ và sản phẩm gỗ khi xuất khẩu sang thị trường Đức nói riêng và EU nói chung. Theo cam kết trong Hiệp định EVFTA, EU sẽ ngay lập tức xóa bỏ khoảng 83% số dòng thuế đối với ngành gỗ và sản phẩm gỗ; Khoảng 17% còn lại (gồm ván dăm, ván sợi và gỗ dán,...) sẽ được xóa bỏ thuế quan theo lộ trình từ 3 đến 5 năm.

Giá cả phê tại một số tỉnh/huyện khu vực khảo sát ngày 20/8/2019

Thị trường	Tháng 5/2019 (Nghìn USD)	So với tháng 5/2018 (%)	5 tháng năm 2019	Giá XK BQ 7 tháng năm 2019 (USD/tấn)	Tỷ trọng 5 tháng(%)	
					(Nghìn USD)	So với 5 tháng năm 2018 (%)
Tổng	400.784	0,0	2.167.101	-5,7	100,0	100,0
Ba Lan	154.866	-5,2	919.324	-7,3	42,4	43,2
Trung Quốc	49.018	35,5	225.448	12,7	10,4	8,7
Ý	18.547	-22,0	98.602	-19,8	4,5	5,4
Ru-ma-ni-a	14.298	-9,9	74.466	-19,6	3,4	4,0
Việt Nam	14.912	46,4	71.084	5,5	3,3	2,9
Xlô-va-ki-a	12.038	-6,2	62.849	-15,6	2,9	3,2
Hung-ga-ri	11.022	-9,7	60.262	-4,2	2,8	2,7
Áo	9.884	-17,5	54.930	-25,2	2,5	3,2
Lit-va	10.086	5,4	47.298	-5,7	2,2	2,2
Hà Lan	7.893	-35,5	44.297	-23,4	2,0	2,5
Thị trường khác	98.220	6,3	508.541	0,9	23,5	21,9

Nguồn: ITC

Về chủng loại:
Tháng 5/2019, nhập khẩu hầu hết các chủng loại đồ nội thất bằng gỗ của Đức giảm so với cùng kỳ năm 2018, trừ nhập khẩu đồ nội thất phòng ngủ bằng gỗ (mã HS 940350) và đồ nội thất văn phòng bằng gỗ (mã HS 940330) tăng

manh so với cùng kỳ năm 2018. Trong đó, nhập khẩu đồ nội thất văn phòng bằng gỗ có tốc độ tăng trưởng cao nhất, tăng 24,1% so với cùng kỳ năm 2018.
Trong 5 tháng đầu năm 2019, đồ nội thất phòng khách và phòng ăn (mã HS 940360)



và ghế khung gỗ (mã HS 940161-940169) là hai chủng loại đồ nội thất bằng gỗ nhập khẩu chính của Đức. Tỷ trọng nhập khẩu hai mặt hàng này chiếm 79,7% tổng trị giá nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ của Đức. Trong đó, nhập khẩu đồ nội thất phòng khách và phòng ăn bằng gỗ của Đức trong 5 tháng đầu năm 2019 đạt 893,9 triệu USD, giảm 4,6% so với cùng kỳ năm 2018. Ba Lan, Trung Quốc, Ý, Ấn Độ, Hà Lan và Việt Nam là các thị trường cung cấp đồ nội thất phòng khách và phòng ăn chính cho Đức. 5 tháng đầu năm 2019, Đức đẩy

mạnh nhập khẩu đồ nội thất phòng khách và phòng ăn bằng gỗ từ Ấn Độ và Việt Nam. Nhập khẩu ghế khung gỗ của Đức trong 5 tháng đầu năm 2019 đạt 831,3 triệu USD, giảm 9% so với cùng kỳ năm 2018. Ba Lan là thị trường cung cấp ghế khung gỗ lớn nhất cho Đức với trị giá đạt 414,5 triệu USD, giảm 16% so với cùng kỳ năm 2018. Các thị trường cung cấp ghế khung gỗ lớn tiếp theo cho Đức gồm: Trung Quốc, Ru-ma-ni-a, Hung-ga-ri, Việt Nam...

Chủng loại đồ nội thất bằng gỗ Đức nhập khẩu trong tháng 5 và 5 tháng đầu năm 2019

Mặt hàng	Tháng 5/2019 (Nghìn USD)	So với tháng 5/2018 (%)	5 tháng năm 2019	Giá XKBQ 7 tháng năm 2019 (USD/tấn)	Tỷ trọng 5 tháng(%)	
					Năm 2018	Tháng 5/2019 (Nghìn USD)
Tổng	400.784	0,0	2.167.101	-5,7	100,0	100,0
940360	161.168	-1,5	893.943	-4,6	41,3	40,8
940161+940169	155.547	-3,4	831.286	-9,0	38,4	39,7
940350	59.719	13,1	327.115	0,0	15,1	14,2
940330	16.177	24,1	72.811	3,5	3,4	3,1
940340	8.173	-18,8	41.946	-15,2	1,9	2,2

Nguồn: ITC

TÌM HƯỚNG PHÁT TRIỂN XUẤT KHẨU HỒ TIÊU BỀN VỮNG TRONG BỐI CẢNH HỘI NHẬP

Năm 2019 được đánh giá là năm rất khó khăn với ngành hồ tiêu Việt Nam khi giá bán giảm, tăng trưởng chậm so với cùng kỳ. Để nâng cao sức cạnh tranh và tận dụng được lợi thế của các hiệp định thương mại, ngành hồ tiêu phải đổi mới mô hình tăng trưởng, chú trọng chất lượng ngay từ khâu nguyên liệu để tạo ra sản phẩm chất lượng cao.

Việt Nam hiện có khoảng 100.000 ha hồ tiêu cho thu hoạch với năng suất trung bình khoảng 24,7 tạ/ha, tương đương sản lượng khoảng 247.000 tấn. Tuy nhiên trong khi giá hồ tiêu vẫn ở mức rất thấp thì chi phí sản xuất lại có chiều hướng tăng, ít nhất 10% so với năm 2017. Đây cũng là lý do trong 8 tháng đầu năm 2019, Việt Nam dù đã xuất khẩu tiêu đạt 224.000 nghìn tấn, tăng 27,9% so với cùng kỳ, nhưng kim ngạch lại giảm nhẹ 2,1% và chỉ đạt 571 triệu USD, do giá xuất khẩu giảm 23,4%.

Để tìm giải pháp, hướng đi phát triển bền vững cho ngành hồ tiêu, vào ngày 23 tháng 8

năm 2019, tại tỉnh Đắk Nông, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Công Thương, UBND tỉnh Đắk Nông đã tổ chức và đồng chủ trì "Hội nghị phát triển hồ tiêu bền vững đáp ứng yêu cầu các Hiệp định thương mại tự do". Tại Hội nghị này, các Bộ ngành, địa phương và doanh nghiệp cùng nhau đánh giá thực trạng sản xuất hồ tiêu, đưa ra giải pháp tái cơ cấu ngành này trong thời gian tới.

Theo đánh giá của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, năm 2018, giá tiêu giảm đã ảnh hưởng đến ngành hồ tiêu Việt Nam, xuất khẩu hồ tiêu đang và sẽ tiếp tục đối mặt với khó khăn do giá ở mức thấp khi cung lớn hơn cầu và sự cạnh tranh gay gắt trên thị trường thế giới. Nhu cầu thế giới hiện khoảng 510.000 tấn/năm và bình quân mỗi năm chỉ tăng 2 - 3%, trong khi sản lượng hồ tiêu toàn cầu tăng 8 - 10%. Sản lượng hồ tiêu toàn cầu năm 2018 đạt 557.000 tấn và dự kiến đạt 602.000 tấn năm 2019. Dự báo đến 2050, sản lượng hạt tiêu thế giới sẽ tăng lên 1 triệu tấn và nhu cầu tiêu dùng hạt tiêu thế giới cũng tăng lên, nhưng chưa cân đối với nguồn cung. Do vậy, giá tiêu có thể vẫn còn bấp bênh trong một thời gian nữa.

Trong bối cảnh xuất khẩu hồ tiêu tiếp tục đối diện nhiều khó khăn và sức ép cạnh tranh lớn thì các Hiệp định thương mại tự do thế hệ mới mà Việt Nam đã ký kết gần đây như Hiệp định Đối tác toàn diện và tiến bộ xuyên





Thái Bình Dương (CPTPP) và Hiệp định thương mại tự do Việt Nam – EU (EVFTA) được đánh giá là cơ hội mở rộng xuất khẩu cho ngành hồ tiêu. Theo Phó Cục trưởng Cục Xuất nhập khẩu – Bộ Công Thương Trần Quốc Toàn, đối với mặt hàng hồ tiêu, Hiệp định CPTPP có 9 nước cam kết xóa bỏ ngay lập tức thuế quan gồm: Úc, Niu-di-lân, Ca-na-đa, Ma-lai-xi-a, Xin-ga-po, Bờ-ru-nây, Chi-lê, Pê-ru, Nhật Bản. Riêng thị trường Mê-xi-cô cam kết xóa bỏ thuế theo lộ trình 16 năm đối với mặt hàng hồ tiêu xanh. Đáng chú ý, trong các nước CPTPP, chỉ có Malaysia là nước có sản xuất hạt tiêu đáng kể, tuy nhiên, tỷ lệ xuất khẩu không nhiều, chỉ chiếm khoảng 3% lượng xuất khẩu toàn cầu. Do vậy, có thể nói hồ tiêu Việt Nam có lợi thế cạnh tranh khá lớn trong các nước CPTPP (đặc biệt là đối với 03 nước chưa có Hiệp định thương mại nào với Việt Nam là Ca-na-đa, Mê-xi-cô và Pê-ru).

Đối với Hiệp định EVFTA, các nước EU cam kết xóa bỏ thuế quan đối với sản phẩm hạt tiêu

(mã HS 0904) ngay khi hiệp định có hiệu lực. Do vậy, EVFTA có hiệu lực sẽ là đòn bẩy tốt để các doanh nghiệp Việt Nam tăng cường xuất khẩu vào các nước EU (đặc biệt là đối với các sản phẩm chế biến trước đây có mức thuế từ 5 – 9%).

Như vậy, đối với hồ tiêu, công tác đàm phán mở cửa thị trường về thuế quan, về quy tắc xuất xứ đã được thực hiện tốt trong thời gian qua. Do đó, để có thể tận dụng tốt các cơ hội nêu trên, doanh nghiệp cần phải chủ động tìm hiểu thông tin về các Hiệp định để nắm vững cam kết giữa Việt Nam và các thị trường đối tác, đặc biệt là các thông tin về ưu đãi thuế quan, các yêu cầu về chất lượng, quy tắc xuất xứ hàng hóa. Bên cạnh đó, trên thực tế, giá bán hồ tiêu sẽ phụ thuộc vào chủng loại hạt cũng như chất lượng của hạt (nếu cùng chủng loại), do đó, để nâng cao giá bán cho hồ tiêu, biện pháp cốt lõi nằm ở khâu trồng trọt và khâu sau thu hoạch. Do vậy, ngành hồ tiêu cần đổi mới mô hình tăng trưởng trong

thời gian tới, chú trọng về chất lượng ngay từ khâu nguyên liệu để tạo ra sản phẩm chất lượng cao và tham gia vào các thị trường có giá trị gia tăng cao để nâng cao giá trị và hiệu quả kinh tế.

Trong thời gian qua, Bộ Công Thương đã và đang thường xuyên phối hợp với Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn cũng như các địa phương tổ chức rất nhiều các buổi tập huấn, hướng dẫn, tuyên truyền và phổ biến nhằm nâng cao nhận thức của các cơ quan quản lý cũng như cộng đồng doanh nghiệp xuất khẩu về chuỗi cung ứng sản xuất, chế biến, xuất khẩu, cách thức nâng cao tỷ lệ tận dụng ưu đãi của các Hiệp định thương mại tự do, bao gồm cả các FTA thế hệ mới như CPTPP, RCEP... góp phần vào tăng trưởng xuất khẩu bền vững nông sản nói chung và hồ tiêu nói riêng của Việt Nam. Các doanh nghiệp cần chủ động liên hệ với các Phòng Quản lý Xuất nhập khẩu khu vực trực thuộc Cục Xuất nhập khẩu - Bộ Công Thương để được hướng dẫn cụ thể, chi tiết nhằm tận dụng tốt cơ hội thị trường thông qua ưu đãi từ các Hiệp định thương mại tự do đã ký kết.

Ngoài ra, Bộ Công Thương đã và đang tích cực thực hiện công tác quảng bá hồ tiêu ở thị trường nước ngoài đồng thời hỗ trợ Hiệp hội Hồ tiêu Việt Nam triển khai các hoạt động xúc tiến thương mại của mình, trong đó đặc biệt chú trọng đến khu vực Đông Bắc Á, Trung Đông, Trung Quốc, Hoa Kỳ, EU. Các chương trình xúc tiến thương mại này được triển khai trên cơ sở thường xuyên, định kỳ đã và sẽ tạo cơ hội thiết thực cho các doanh nghiệp củng cố, mở rộng thị trường xuất khẩu. Đồng thời, Bộ Công Thương luôn theo

dõi sát sao, cập nhật tình hình diễn biến giá cả, tiến độ xuất khẩu hạt tiêu, những biến động của thị trường thế giới, nghiên cứu dự báo tình hình thị trường xuất khẩu, nhập khẩu để kịp thời thông báo, phổ biến, hướng dẫn các Hiệp hội, doanh nghiệp, cơ sở sản xuất nhằm định hướng, tổ chức kế hoạch sản xuất, kinh doanh cho phù hợp, kịp thời chuẩn bị, ứng phó với những biến động của thị trường (định kỳ hàng tuần đăng tải, công bố "Bản tin thị trường nông, lâm, thủy sản" trên chuyên trang của Cổng Thông tin điện tử Bộ Công Thương - <http://www.moit.gov.vn/web/guest/ban-tin-thi-truong-nong-lam-thuy-san>).

Các giải pháp về thị trường mà Bộ Công Thương cũng như các Bộ, ngành khác đã, đang và sẽ tiếp tục triển khai trong thời gian tới được kỳ vọng sẽ đem lại những thay đổi tích cực về mặt cơ cấu thị trường, theo đó thị trường xuất khẩu hạt tiêu của Việt Nam dần dần được mở rộng và đa dạng hóa, đồng thời cũng sẽ định hướng cho sự phát triển của sản xuất trong nước, góp phần nâng cao thu nhập của nông dân./.

Chi tiết Danh sách các Phòng QLXNK khu vực cấp C/O ưu đãi Phụ lục 1:

Chi tiết Danh sách các loại C/O và căn cứ pháp lý để thực hiện Phụ lục 2:



ÚC YÊU CẦU GIẤY PHÉP NHẬP KHẨU BẮT BUỘC ĐỐI VỚI MẶT HÀNG CÀNH HOA VÀ CÀNH LÁ

Bộ Nông nghiệp Úc đưa ra thông báo kể từ ngày 01/9/2019, các nhà nhập khẩu phải có giấy phép nhập khẩu đối với mặt hàng là cành hoa và cành lá được xử lý bằng phương pháp tiếp cận hệ thống từ các nước Kenya, Colombia và Ecuador.

Các nhà nhập khẩu có thể nộp hồ sơ xin cấp phép nhập khẩu ngay từ bây giờ để đảm bảo không bị ảnh hưởng tới các giao dịch với các quốc gia trên kể từ ngày 01/9/2019.

Bà Marion Healy, Trưởng bộ phận phụ trách an toàn sinh học về thực vật của Bộ Nông nghiệp Úc, cho rằng việc sử dụng giấy phép nhập khẩu sẽ cho phép Bộ Nông nghiệp Úc giảm thiểu các rủi ro về an toàn sinh học và nhanh chóng giải quyết từng nhà nhập khẩu không tuân thủ điều kiện.

Giấy phép nhập khẩu sẽ được yêu cầu thêm thông tin về các biện pháp bổ sung được phê duyệt của Bộ Nông nghiệp Úc về kiểm soát côn trùng.

Để đánh giá hiệu quả của các điều kiện cấp phép đối với việc giảm thiểu rủi ro về an toàn sinh học, Bộ Nông nghiệp Úc ban đầu sẽ cấp giấy phép nhập khẩu trong khoảng thời gian ngắn.

Thông tin chi tiết được Bộ Nông nghiệp Úc thông báo trên trang thông tin điện tử chính thức tại đường dẫn dưới đây:

<http://www.agriculture.gov.au/about/media-centre/media-releases/mandatory-import-permits-cut-flowers-foilage>



ĐIỀU KIỆN NHẬP KHẨU ĐỐI VỚI NHẪN TƯƠI VIỆT NAM VÀO THỊ TRƯỜNG ÚC



Theo Thương vụ Việt Nam tại Úc, ngày 8/8/2019, Bộ Nông nghiệp và Nguồn nước Úc đã chính thức công bố các điều kiện nhập khẩu quả nhãn tươi từ Việt Nam. Các điều kiện sau đây được áp dụng đối với nhập khẩu nhãn tươi từ Việt Nam cho người tiêu dùng. Bộ Nông nghiệp Úc sẽ đánh giá tính phù hợp của việc nhập khẩu so với các điều kiện nhập khẩu.

a. Trước khi nhập khẩu vào Úc, doanh nghiệp nhập khẩu cần đăng ký giấy phép hợp lệ do Bộ Nông nghiệp Úc cấp.

<https://bicon.agriculture.gov.au/Bicon-Web4.0/UserServices/LogOn?returnUrl=~/Applications/Products/Index/1077492?isFromExistApplication=False>

b. Giấy phép nhập khẩu được cấp khi đáp ứng đầy đủ các điều kiện nhập khẩu.

c. Nếu nhà nhập khẩu nhận biết được các thông tin cung cấp cho nhân viên phụ trách an toàn sinh học là không chính xác hoặc còn thiếu, nhà nhập khẩu đó hoặc đại lý của họ phải thực hiện sớm nhất có thể việc:

- Thông báo cho Giám đốc cơ quan an toàn sinh học,
 - Cung cấp các thông tin bổ sung hoặc chính xác cho Giám đốc cơ quan an toàn sinh học.
- d. Các yêu cầu trước khi xuất khẩu hàng hóa Quả nhãn phải có nguồn gốc, sản xuất và xuất khẩu theo hệ thống quy trình vận hành cần thiết để duy trì và xác minh tình trạng kiểm dịch thực vật, và quả nhãn phải trải qua các biện pháp quản lý rủi ro bắt buộc dưới đây. Để chứng minh cho sự phù hợp với các yêu cầu này, trên giấy chứng nhận kiểm dịch thực vật phải ghi rõ thông tin bổ sung sau:
- "The fruit in this consignment have been produced in Vietnam in accordance with the conditions governing entry of fresh longan fruit to Australia and in accordance with the Work Plan 'Export of Fresh Fruits from Vietnam to Australia'" ("Trái cây trong lô hàng này được sản xuất tại Việt Nam phù hợp với các điều kiện nhập khẩu nhãn tươi vào Úc và phù hợp với Chương trình 'Xuất khẩu trái cây tươi của Việt Nam vào Úc')



• "Irradiated at a minimum of 400Gy" ("Quả nhãn được chiếu xạ với liều lượng tối thiểu là 400 Gy") Cùng với thông tin:

- Tên cơ sở xử lý và số đăng ký.
- Số thùng trong lô hàng.
- Đối với vận chuyển bằng đường biển, số container và số niêm phong phải được xác nhận và ghi trên giấy chứng nhận kiểm dịch thực vật hoặc trên chứng từ thương mại (ví dụ trên vận đơn). Nếu được xác nhận trên vận đơn thì số chứng nhận kiểm dịch thực vật cũng phải được ghi rõ.

Và các thông tin sau đây phải thể hiện trên giấy chứng nhận xử lý bằng phương pháp chiếu xạ:

Liều lượng chiếu xạ tối thiểu và tối đa (D_{min} và D_{max}) thực tế trong việc xử lý quả nhãn.

Lưu ý: Liều lượng hấp thụ tối đa cho quả nhãn không được vượt quá 1 kGy theo quy định của Bộ luật tiêu chuẩn thực phẩm Úc và New Zealand (FSC).

e. Quả nhãn xuất khẩu không được lẫn các chất ô nhiễm (ví dụ, các mảnh từ thân và lá, đất, hạt, hoặc các vật liệu ngoại lai khác).

f. Hàng hóa xuất khẩu phải đáp ứng được ít nhất một trong các phương pháp đóng gói an toàn.

g. Nhãn tươi đóng gói phải được dán nhãn với các thông tin xác minh đầy đủ nhằm mục đích truy xuất nguồn gốc. Bao gồm:

- Sản phẩm của Việt Nam cho thị trường Úc
- Loại trái cây
- Mã số cơ sở đóng gói (PHC)
- Mã số cơ sở xử lý (TFC)
- Số định dạng xử lý (TIN)

h. Công đoạn đóng gói và vận chuyển không để ô nhiễm bởi kiểm dịch côn trùng hoặc các điều kiện liên quan. Theo đó:

- Tất cả các vật liệu bằng gỗ liên quan đến lô hàng được sử dụng để đóng gói và vận chuyển các sản phẩm tươi phải tuân thủ chính sách về các yêu cầu thông tin phi hàng hóa. Xin vui lòng tham khảo các trường hợp này tại:

<https://bicon.agriculture.gov.au/Bicon-Web4.0/ImportConditions/Questions/EvaluateCase?elementID=0000088555&element-VersionID=161>

- Bao bì phải được làm từ vật liệu tổng hợp hoặc vật liệu chế biến cao nếu có nguồn gốc thực vật. Bao bì không được làm bằng nguyên liệu thực vật chưa qua chế biến chẳng hạn như rơm.

- Đối với vận chuyển bằng đường biển, các container phải được kiểm tra bởi Cục Bảo vệ Thực vật Việt Nam trước khi xếp hàng để đảm bảo không có côn trùng và các lỗ thông hơi phải được phủ kín không cho côn trùng xâm nhập.

i. Xác minh khi hàng đến nơi Các giấy chứng nhận và chứng từ kèm theo phải cung cấp



cho Bộ Nông nghiệp Úc để đánh giá.

j. Các lô hàng phải được kiểm tra khi cập cảng để xác minh việc tuân thủ các điều kiện nhập khẩu trước khi thông quan.

k. Các lô hàng trong quá trình kiểm soát an toàn sinh học không được phép chuyển tiếp bằng đường bộ khi không được Bộ Nông nghiệp Úc đồng ý. Vận chuyển các lô hàng bằng đường không hoặc đường biển để kiểm tra tại cảng đến được cho phép.

l. Theo Luật phí An toàn Sinh học (Tổng quan) năm 2016 và Chương 9, phần 2 của Luật An toàn Sinh học 2016, tất cả các phí dịch vụ được trả cho Bộ Nông nghiệp Úc. Danh sách tất cả các lệ phí kiểm dịch và xuất khẩu có sẵn trên trang web của Bộ Nông nghiệp tại địa chỉ: <http://www.agriculture.gov.au/fees/charging-guidelines>

m. Một khi các yêu cầu an toàn sinh học đã

được đáp ứng, các nhà nhập khẩu có trách nhiệm đảm bảo rằng tất cả các thực phẩm nhập khẩu tuân thủ Đạo luật Kiểm soát nhập khẩu thực phẩm năm 1992 bao gồm cả Luật Tiêu chuẩn Thực phẩm Úc và New Zealand. Các lô hàng thực phẩm có thể được đưa ra để kiểm tra và phân tích theo quy định tại Chương trình kiểm tra thực phẩm nhập khẩu. Điều kiện nhập khẩu chi tiết bằng Tiếng Anh xem tại:

<https://bicon.agriculture.gov.au/Bicon-Web4.0/ImportConditions/Conditions?EvaluableElementId=383412&Path=UNDEFINED&UserContext=External&EvaluationStateId=30983ee1-2137-4d27-bb46-86cb185adc85&CaseElementPk=1096666&EvaluationPhase=ImportDefinition&HasAlerts=True&HasChangeNotices=True&IsAEP=False>

PHỤ LỤC 1

Danh sách các Phòng Quản lý Xuất nhập khẩu khu vực cấp Giấy chứng nhận xuất xứ ưu đãi theo cam kết của các Hiệp định thương mại tự do song phương và đa phương

1	Phòng Quản lý XNK khu vực Hà Nội
	Địa chỉ: 25 Ngô Quyền, Hoàn Kiếm, Hà Nội
	Điện thoại: 024.222054 55/56/58/60 Fax: 024.222054 59
	Email: xnkhanoi@moit.gov.vn.
	40 con/kg
2	Phòng Quản lý XNK Khu vực Đà Nẵng
	Địa chỉ: 7B Cách mạng Tháng 8, Q. Hải Châu, TP. Đà Nẵng
	Điện thoại: 0236 3623939 Fax: 0236 3623939
	Email: xnkdanang@moit.gov.vn
	70 con/kg
3	Phòng Quản lý XNK Khu vực TP Hồ Chí Minh
	Địa chỉ: Số 12 Nguyễn Thị Minh Khai, Q1 T/p Hồ Chí Minh
	Điện thoại: 028 39151432
	Email: xnktphochiminh@moit.gov.vn
4	Phòng Quản lý Xuất nhập khẩu khu vực Đồng Nai
	Địa chỉ : số 26, đường 2A, khu công nghiệp Biên Hòa 2, TP. Biên Hòa, Đồng Nai.
	Điện thoại: 02513 892200/ 02513 995073 Fax: 02513892200
	Email: xnkdongnai@moi.gov.vn
5	Phòng Quản lý Xuất nhập khẩu khu vực Bình Dương.
	Địa chỉ: 33 Đại Lộ Thống Nhất khu công nghiệp Sóng Thần II, Dĩ An, Bình Dương.
	Điện thoại: 0274 3737359 Fax: 0274 3737358
	Email: xnkbinhduong@moi.gov.vn
6	Phòng Quản lý Xuất nhập khẩu khu vực Lào Cai
	Địa chỉ: Tầng 2, trụ sở khối VII, Trần Hưng Đạo, TP. Lào Cai, tỉnh Lào Cai
	Điện thoại: 0214.3824024 Fax: 0214.3824040
	Email: xnklaocai@moit.gov.vn
7	Phòng Quản lý Xuất nhập khẩu khu vực Lạng Sơn.
	Địa chỉ: Số 9 A Lý Thái Tổ - P.Đồng Kinh - TP Lạng Sơn - Tỉnh Lạng Sơn
	Tel : 0205.710.917 Fax: 02053.875.493
	Email: xnklangson@moit.gov.vn
8	Phòng Quản lý Xuất nhập khẩu khu vực Quảng Ninh.
	Địa chỉ: Tầng 10, trụ sở liên cơ quan số 2, phường Hồng Hà, T/P Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh.
	Điện thoại: 0203 3658344 Fax: 0203 365834
	Email: xnkquangninh@moit.gov.vn
9	Phòng Quản lý Xuất nhập khẩu khu vực Hải Dương
	Địa chỉ: Số 14 phố Bắc Sơn, Quang Trung, TP Hải Dương, tỉnh Hải Dương
	Điện thoại: 02203 859792 Fax: 02203 859792
	Email: xnkhaiduong@moit.gov.vn

10	Phòng Quản lý Xuất nhập khẩu khu vực Thái Bình
	Địa chỉ: Số 144 Phố Lê Lợi, thành phố Thái Bình
	Điện thoại: 02273 831 268 Fax: 02273 831047
	Email: xnkthaibinh@moit.gov.vn
11	Phòng Quản lý Xuất nhập khẩu khu vực Thanh Hóa
	Địa chỉ: Khu Đô thị mới Đông Hương - Đại lộ Lê Lợi - TP Thanh Hóa
	Điện thoại: 02373.727036 Fax: 02373727036
	Email: xnkthanhhoa@moit.gov.vn
12	Phòng Quản lý xuất nhập khẩu khu vực Ninh Bình
	Địa chỉ: Đường Đinh Tắt Miễn, Phường Đồng Thành, TP. Ninh Bình, tỉnh Ninh Bình
	Điện thoại: 02293 88 33 00 Fax: 02293 88 33 00
	Email: xnkninhbinh@moit.gov.vn
13	Phòng Quản lý Xuất nhập khẩu khu vực Nghệ An
	Địa chỉ: Số 70, Nguyễn Thị Minh Khai, TP Vinh, Nghệ An
	Điện thoại: 0238.3560237/ 0238 3561501 Fax: 02383 843578
	Email: xnknghean@moit.gov.vn
14	Phòng Quản lý Xuất nhập khẩu khu vực Hà Tĩnh
	Địa chỉ: 02 Trần Phú – Thành phố Hà Tĩnh – Tỉnh Hà Tĩnh
	Điện thoại: 02393.858505 Fax: 02393.858505
	Email:xnkhatinh@moit.gov.vn
15	Phòng Quản lý Xuất nhập khẩu khu vực Bình Trị Thiên
	Địa chỉ: 02 Tôn Đức Thắng, Thành phố Huế
	Điện thoại: 0234.3617248 Fax: 0234.3817831
	Email: xnkbinhtrithien@moit.gov.vn.
16	Phòng Quản lý Xuất nhập khẩu khu vực Khánh Hòa
	Địa chỉ: Khu liên cơ II, số 4 Phan Chu Trinh, Nha Trang, Khánh Hòa
	Số điện thoại: 0258.3822421 Fax: 0258. 3822421
	Email: xnkkanhhoa@moit.gov.vn
17	Phòng Quản lý Xuất nhập khẩu khu vực Cần Thơ
	Địa chỉ: 19-21 Lý Tự Trọng, P. An Phú, Quận Ninh Kiều, TP. Cần Thơ
	Điện thoại: (0292) 3733 983 Fax: (0292) 3733 984
	Email: xnkcantho@moit.gov.vn
18	Phòng Quản lý Xuất nhập khẩu khu vực Vũng Tàu
	Địa chỉ: Sở Công Thương tỉnh Bà Rịa- Vũng Tàu, Trung tâm Hành chính - Chính trị tỉnh, số 01 Phạm Văn Đồng, thành phố Bà Rịa, tỉnh Bà Rịa- Vũng Tàu.
	Điện thoại: 0254 3542677 Fax: 02543 856344
	Email: xnkvangtau@moit.gov.vn
19	Phòng Quản lý Xuất nhập khẩu khu vực Tiền Giang.
	Địa chỉ: Số 17, Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường 4, Thành phố Mỹ Tho, Tiền Giang
	Điện thoại: 02733 880 510 Fax: 02733 882 201
	Email: xnktiengiang@moit.gov.vn

PHỤ LỤC 2

Danh mục Giấy chứng nhận xuất xứ ưu đãi theo các Hiệp định Thương mại tự do và căn cứ pháp lý để triển khai thực hiện

STT	Thị trường	Mẫu C/O	Tên văn bản	Số hiệu	Ngày ban hành
1	ASEAN - Hàn Quốc	Form AK	Thông tư quy định thực hiện Quy tắc xuất xứ trong Hiệp định khu vực thương mại tự do ASEAN – Hàn Quốc	20/2014/TT-BCT	25/06/2014
			Thông tư sửa đổi, bổ sung Quy tắc cụ thể mặt hàng ban hành kèm theo Thông tư số 20/2014/TT-BCT ngày 25 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định thực hiện Quy tắc xuất xứ trong Hiệp định khu vực thương mại tự do ASEAN – Hàn Quốc	04/2015/TT-BCT	16/03/2015
			Sửa đổi, bổ sung phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư số 20/2014/TT-BCT ngày 25/6/2014 của Bộ Công Thương quy định thực hiện Quy tắc xuất xứ trong Hiệp định Khu vực thương mại tự do Asean - Hàn Quốc	26/2018/TT-BCT	14/09/2018
			Thông tư sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 20/2014/TT-BCT ngày 25 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định thực hiện Quy tắc xuất xứ trong Hiệp định Khu vực thương mại tự do ASEAN - Hàn Quốc	13/2019/TT-BCT	31/07/2019
2	Trung Quốc	Form E	Thông tư quy định Quy tắc xuất xứ hàng hóa trong Hiệp định khung về hợp tác kinh tế toàn diện giữa Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á và nước Cộng hòa nhân dân Trung Hoa	12/2019/TT-BCT	30/07/2019
3	10 nước CPTPP	Form CPTPP	Thông tư Quy định Quy tắc xuất xứ hàng hóa trong Hiệp định Đối tác Toàn diện và Tiến bộ xuyên Thái Bình Dương	03/2019/TT-BCT	22/01/2019
4	Khu vực thương mại tự do ASEAN-Úc-Niu di lân	Form AANZ	Thông tư quy định thực hiện Quy tắc xuất xứ trong Hiệp định Thành lập khu vực thương mại tự do ASEAN-Úc-Niu di lân	31/2015/TT-BCT	24/09/2015
			Thông tư số 42/2018/TT-BCT sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 31/2015/TT-BCT ngày 24 tháng 9 năm 2015 quy định thực hiện Quy tắc xuất xứ trong Hiệp định Thành lập khu vực thương mại tự do ASEAN - Úc - Niu Di-lân	42/2018/TT-BCT	12/11/2018

STT	Thị trường	Mẫu C/O	Tên văn bản	Số hiệu	Ngày ban hành
5	Liên minh Kinh tế Á - Âu	Form EAV	Thông tư Quy định thực hiện Quy tắc xuất xứ hàng hóa trong Hiệp định thương mại tự do giữa Việt Nam và Liên minh Kinh tế Á - Âu	21/2016/TT-BCT	20/09/2016
			Thông tư Sửa đổi, bổ sung của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định thực hiện Quy tắc xuất xứ hàng hóa trong Hiệp định Thương mại tự do giữa Việt Nam và Liên minh Kinh tế Á Âu	11/2018/TT-BCT	29/05/2018
6	ASEAN	Form D	Thông tư Thực hiện Quy tắc xuất xứ hàng hóa trong Hiệp định Thương mại hàng hóa ASEAN	22/2016/TT-BCT	03/10/2016
			Sửa đổi, bổ sung Thông tư số 22/2016/TT-BCT ngày 03 tháng 10 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Công Thương thực hiện Quy tắc xuất xứ hàng hóa trong Hiệp định Thương mại hàng hoá ASEAN	10/2019/TT-BCT	22/07/2019
7	Hàn Quốc	Form VK	Thông tư sửa đổi Thông tư số 40/2015/TT-BCT ngày 18 tháng 11 năm 2015 của Bộ Công Thương quy định thực hiện Quy tắc xuất xứ trong Hiệp định Thương mại Tự do Việt Nam - Hàn Quốc	48/2015/TT-BCT	14/12/2015
			Thông tư quy định thực hiện Quy tắc xuất xứ trong Hiệp định Thương mại Tự do Việt Nam - Hàn Quốc	40/2015/TT-BCT	18/11/2015
8	Chi lê	Form VC	Thông tư Quy định thực hiện Quy tắc xuất xứ trong Hiệp định khu vực thương mại tự do Việt Nam - Chi Lê	31/2013/TT-BCT	15/11/2013
			Sửa đổi, bổ sung mẫu Giấy CNXXHH ban hành kèm theo Thông tư số 31/2013/TT-BCT ngày 15 tháng 11 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định thực hiện Quy tắc xuất xứ trong Hiệp định khu vực thương mại tự do Việt Nam - Chi Lê	05/2015/TT-BCT	27/03/2015
9	EU	Form A	Hướng dẫn cấp C/O mẫu A cho giấy dếp xuất khẩu gửi tại kho ngoại quan đi EU	873/BCT-XNK	07/02/2014
			Công văn hướng dẫn cấp C/O mẫu A cho giấy xếp xuất khẩu đi EU	11495/BCT-XNK	12/12/2013

STT	Thị trường	Mẫu C/O	Tên văn bản	Số hiệu	Ngày ban hành
10	Campuchia	Form X	Thông tư thực hiện Quy tắc xuất xứ trong Bản Thỏa thuận về việc thúc đẩy thương mại song phương giữa Bộ Công Thương nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Bộ Thương mại Vương quốc Campuchia áp dụng cho những mặt hàng có xuất xứ từ một ...	17/2011/TT-BCT	14/04/2011
11	Ấn Độ	Form AI	Thông tư thực hiện Quy tắc xuất xứ trong Hiệp định thương mại hàng hóa ASEAN-Ấn Độ		
12	Lào	Form S	Thông tư thực hiện Quy tắc xuất xứ trong Bản Thỏa thuận giữa Bộ Công Thương nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Bộ Công Thương nước Cộng hòa dân chủ nhân dân Lào về Quy tắc xuất xứ áp dụng cho các mặt hàng được hưởng ưu đãi thuế suất ...		
13	Nhật Bản	Form VJ	Thông tư của Bộ Công Thương về việc thực hiện Quy tắc xuất xứ trong Hiệp định giữa nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam và Nhật Bản về Đối tác Kinh tế	10/2009/TT-BCT	18/05/2009

Lưu ý:

Thông tin sử dụng trong bản tin được thu thập từ những nguồn mà chúng tôi cho là đáng tin cậy. Thông tin trong bản tin chỉ mang tính tham khảo, các ước tính, dự báo có giá trị đến ngày ra báo cáo và có thể thay đổi bởi những biến động thị trường. Rất mong nhận được sự phản hồi, trao đổi thông tin và đóng góp ý kiến của độc giả để Bản tin ngày càng chất lượng hơn.